CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 21 Ngày 15 tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

31/08/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 40/2022/NQ-HĐND quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (Đăng từ Công báo số 19 + 20 và Công báo số 21)	2

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2022/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-VHXH ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, như sau:

1. Quy định về khoảng cách xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày:

a) Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 04 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 07 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông.

b) Nhà ở xa trường, khoảng cách từ nhà đến trường từ 01 km trở lên đến dưới 04 km đối với học sinh tiểu học; từ 02 km trở lên đến dưới 07 km đối với học sinh trung học cơ sở; từ 05 km trở lên đến dưới 10 km đối với học sinh trung học phổ thông do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua hồ, sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá có thể gây nguy hiểm, mất an toàn đối với học sinh.

2. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày là các xã, bản đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của pháp luật.

(có Phụ lục số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ tám thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2022 ./.

***Nơi nhận*:**
- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH; Bộ Tư pháp; Bộ Tài Chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH - HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, MTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, NLinh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01 (Nối tiếp Công báo số 19 + 20)

DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ

Kèm theo Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày ... / ... /2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

VIII	**Xã Chiềng Sơ**	**I**			**Trường THPT Sông Mã**	
1	Bản Ten Ư	Bản ĐBKK			15,5	
2	Bản Huổi Cát	Bản ĐBKK			20,5	
3	Bản Nà Luồng	Bản ĐBKK			13	
					Trường THPT Mường Lầm	
4	Bản Ten Ư	Bản ĐBKK			20	
5	Bản Huổi Cát	Bản ĐBKK			16	
6	Bản Nà Luồng	Bản ĐBKK			15	
IX	**Xã Nậm Mằn**	**III**	**Trường PTDTBT TH &THCS Nậm Mằn**	**Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mằn**	**Trường THPT Sông Mã**	
1	Bản Huổi Khoang		13	13	42	
2	Bản Chu Vai		9	9	39	
3	Bản Chả		7	7	23	
4	Bản Huổi		7,5	7,5	25	
5	Bản Pá Ban		8	8	24	
6	Bản Púng Hày		12	12	18	
7	Bản Nhà Sày		5,5		35	
8	Bản Nà Cà		5		25	
9	Bản Púng Khương		5,5		24	
10	Bản Nà Luông				26	
11	Bản Nậm Mằn (bản Nậm Mằn và bản Phiêng Phé)				30	

12	Bản Chạy Cang (bản Chạy và bản Cang)				32		
					Trường THPT Mường Lầm		
13	Bản Huổi Khoang				32		
14	Bản Chu Vai				33		
15	Bản Nhà Sày				34		
16	Bản Nà Luông				25		
17	Bản Nà Cà				24		
18	Bản Chả				23		
19	Bản Huổi				26		
20	Bản Pá Ban				21		
21	Bản Púng Hày				20		
22	Bản Púng Khương				18		
23	Bản Nậm Mằn				27		
24	Bản Chạy Cang				28		
X	**Xã Mường Lầm**	**III**	**Trường TH&THCS Mường Lầm**	**Trường TH&THCS Mường Lầm**	**Trường THPT Sông Mã**		
1	Bản Lốm Hỏm (bản Lốm Hỏm, Pá Ngá, Pá Nhạp)		7	7	36		
2	Bản Huổi Én		4		33		
3	Bản Sàng				30		
4	Bản Phèn				28		
5	Bản Ngày				26		
6	Bản Lấu				26		
7	Bản Tà Cọong				24		
8	Bản Mường Tợ				25		
9	Bản Mường Nưa				28		

10	Bản Pá Có				31		
11	Bản Mường Cang				26		
12	Bản Nà Và				26		
13	Bản Hịa				33		
XI	**Xã Yên Hưng**	**III**	**Trường TH Yên Hưng**	**Trường THCS Yên Hưng**	**Trường THPT Mường Lầm**		
1	Bản Hua Mừ		7	14	16		
2	Bản Tin Tốc		6	12,5	13,5		
3	Bản Bang (xóm Huổi Mạt)		7	14	15	Học sinh THCS xóm Huổi Mạt được hưởng	
4	Bản Hua Sòng		5				
5	Bản Nà Lằn			9,5	11		
6	Bản Lụng Há			10,5	12		
7	Bản Pá Pao			7,5			
8	Bản Huổi Púng			9,5	11		
					Trường THPT Sông Mã		
9	Bản Hua Mừ				36		
10	Bản Nà Lằn				31		
11	Bản Tin Tốc				38		
12	Bản Lụng Há				33		
13	Bản Pá Pao				30		
14	Bản Bang				29		
15	Bản Pọng				27		
16	Bản Bua				25		
17	Bản Nà Mừ				24		
18	Bản Nà Nong				24		
19	Bản Tau Hay				24		

20	Bản Nà Dìa				24		
21	Bản Lẹ				24		
22	Bản Hải Hưng				21		
23	Bản Pái				23		
24	Bản Sòng				21		
25	Bản Nà Hạ				22		
26	Bản Nà Đứa				24		
27	Bản Hua Sòng				26		
28	Bản Pảng				21		
29	Bản Huổi				25		
30	Bản Huổi Púng				27		
XII	**Xã Chiềng Phung**	**III**	**Trường TH &THCS Chiềng Phung**	**Trường TH&THCS Chiềng Phung**	**Trường THPT Mường Lầm**		
1	Bản Hua Và		4	10	18		
2	Bản Nà Sàng		6		25		
3	Bản Pá Trả		7		26		
4	Bản Huổi Lay		8	7	27		
5	Bản Nong Xô		6		26		
6	Bản Nà Lạt		4,5		21		
7	Bản Co Khương			8	11		
8	Bản Huổi Tư			7	14		
9	Bản Củ Bú			7	12		
10	Bản Chéo				13		
11	Bản Nuốt Còn (bản Song Còn, bản Ten, bản Nuốt và bản Ỏ En)				21		
12	Bản Chiềng Vàng (bản Phiêng Chiềng và Bản Vàng)				20		

13	Bản Pịn				18		
14	Bản Nà Ban				20		
					Trường THPT Sông Mã		
15	Bản Nuốt Còn				44		
16	Bản Pịn				41		
17	Bản Nà Sàng				37		
18	Bản Huổi Lay				38		
19	Bản Nà Lạt				44		
20	Bản Hua Và				49		
21	Bản Huổi Tư				45		
22	Bản Củ Bú				42		
23	Bản Chéo				44		
24	Bản Co Khương				41		
25	Bản Pá Trả				36		
26	Bản Nong Xô				47		
27	Bản Chiềng Vàng				42		
28	Bản Nà Ban				43		
XIII	**Xã Nậm Ty**	**III**	**Trường PTDTBT TH Nậm Ty**	**Trường PTDTBT THCS Nậm Ty**	**Trường THPT Mường Lầm**		
1	Bản Huổi Cắt		8	8	25		
2	Bản Nà Há		4	15	30		
3	Bản Xẻ		4	17	32		
4	Bản Pá Lành		7	16	36		
5	Bản Búa Hụn		8	8	24		
6	Bản Lọng Nghịu		7	7	21		
7	Bản Co Dâu		10	10	25		
8	Bản Nà Phung		12	12	26		

9	Bản Pá Men		8	8	21		
10	Bản Nà Sèo		8	8	25		
11	Bản Pá Lâu		6		22		
12	Bản Xen Xay		6		23		
13	Bản Hua Cắt		8	8	28		
14	Bản Mòn (bản Phiêng Phủ, Bản Mòn, bản Có)			15	32		
15	Bản Nà Mện			12	27		
16	Bản Nà Lằn				19		
17	Bản Huổi Tòng				19		
18	Bản Nà Khựa				13		
19	Bản Nà Tòng				16		
20	Bản Phiêng Đìn				18		
21	Bản Pàn				17		
22	Bản Nà Hiểm				18		
23	Bản Nà Pàn				20		
24	Bản Đứa				21		
25	Bản Nà Hay				23		
					Trường THPT Sông Mã		
26	Bản Huổi Tòng				26		
27	Bản Lọng Nghịu				31		
28	Bản Hua Cắt				34		
29	Bản Xen Xay				26		
30	Bản Búa Hụn				34		
31	Bản Pá Lâu				31		
32	Bản Nà Sèo				26		

33	Bản Pá Men				32		
34	Bản Co Dâu				34		
35	Bản Nà Lằn				28		
36	Bản Nà Tòng				24		
37	Bản Nà Hiểm				26		
38	Bản Huổi Cắt				34		
39	Bản Nà Pàn				26		
40	Bản Nà Hay				29		
41	Bản Đứa				27		
42	Bản Nà Mện				37		
43	Bản Xẻ				40		
44	Bản Nà Há				29		
45	Bản Nà Phung				33		
46	Bản Mòn				43		
47	Bản Pàn				25		
48	Bản Nà Khựa				22		
49	Bản Phiêng Đìn				24		
50	Bản Pá Lành				41		
XIV	**Xã Đứa Mòn**	**III**	**Trường TH Đứa Mòn**	**Trường PTDTBT THCS Đứa Mòn**	**Trường THPT Mường Lầm**		
1	Bản Tặng Sỏn		7	10	16		
2	Bản Nộc Cốc		5	15	22		
3	Bản Huổi Phẳng		6	20	26		
4	Bản Púng Báng		6	25	31		
5	Bản Ngam Trạng		6	28	34		
6	Bản Huổi Lếch		12	13	19		

7	Bản Hua Thóng		4	25	31		
8	Bản Huổi Pặt		4	20	28		
9	Bản Huổi Lếch II		8	11	17		
10	Bản Huổi Núa		11	27	33		
11	Bản Hua Phẳng		10	26	32		
12	Bản Nộc Cốc II			14	20		
13	Bản Phá Thóng			20	26		
14	Bản Hin Pẻn			16	22		
15	Bản Nà Tấu			21	27		
16	Bản Nà Tấu II			23	29		
17	Bản Tỉa			17	23		
18	Bản Trả Lảy		5		12		
19	Bản Huổi Lạnh				12		
20	Bản Nà Lốc				10		
21	Bản Púng Núa				15		
22	Bản Phiêng Muông				11		
					Trường THPT Sông Mã		
23	Bản Củ				41		
24	Bản Huổi Lạnh				44		
25	Bản Phiêng Nỏng				42		
26	Bản Đứa Luông				43		
27	Bản Đứa Mòn				43		
28	Bản Nà Lốc				44		
29	Bản Phiêng Muông				45		
30	Bản Trả Lảy				47		
31	Bản Tạng Sỏn				50		

32	Bản Huổi Lếch				52	
33	Bản Huổi Lếch II				51	
34	Bản Púng Núa				48	
35	Bản Nộc Cốc				51	
36	Bản Nộc Cốc II				50	
37	Bản Phá Thóng				54	
38	Bản Hua Thóng				58	
39	Bản Huổi Núa				58	
40	Bản Hin Pẻn				51	
41	Bản Huổi Phẳng				56	
42	Bản Hua Phẳng				60	
43	Bản Tỉa				55	
44	Bản Huổi Pặt				58	
45	Bản Púng Báng				64	
46	Bản Nà Tấu				60	
47	Bản Nà Tấu II				62	
48	Bản Ngam Trạng				66	
XV	**Xã Chiềng En**	**III**	**Trường TH & THCS Chiềng En**	**Trường TH & THCS Chiềng En**	**Trường THPT Mường Lầm**	
1	Bản Co Muông		4	10	17	
2	Bản Huổi Han		8	8	12	
3	Bản Hua Lưng		6		12,5	
4	Bản Hua Pát			16	25	
5	Bản Nà Bó			15	22	
6	Bản Lọng Xày			13	20	
7	Bản Huổi Púng		9	9	13	

8	Bản Co Tòng				17		
					Trường THPT Sông Mã		
9	Bản Hua Pát				60		
10	Bản Nà Bó				57		
11	Bản Lọng Xày				54		
12	Bản Co Muông				50		
13	Bản Huổi Púng				45		
14	Bản Huổi Han				45		
15	Bản Pá Lưng				40		
16	Bản Pá Nì				40		
17	Bản Huổi Én				38		
18	Bản Lưng				45		
19	Bản Ten				45		
20	Bản Hua Lưng				50		
21	Bản Lằng Mới				43		
22	Bản Co Tòng				50		
23	Bản Huổi Pàn				38		
XVI	**Xã Bó Sinh**	**III**	**Trường PTDTBT TH & THCS Bó Sinh**	**Trường PTDTBT TH & THCS Bó Sinh**	**Trường THPT Mường Lầm**		
1	Bản Huổi Tình		15	15	28		
2	Bản Huổi Tính		14	14	29		
3	Bản Nong		8	8	22		
4	Bản Bó Sinh		7	7	21		
5	Bản Bó Sinh B		7	7	21		
7	Bản Pá Khoang		9	9	23		
6	Bản Nà Niêng			10	24		

8	Bản Pá Ma			10	24	
9	Bản Bó Kheo		5		19	
10	Bản Bằng Mồn		4		18	
11	Bản Ngày		6		11	
12	Bản Pát (bản Pát và bản Co Mị)		5		12	
13	Bản Hin Hụ		5		18	
14	Bản Phống (bản Phống, bản Phống III)				15	
15	Bản Phống II				14	
16	Bản Dạ				15	
					Trường THPT Sông Mã	
17	Bản Bó Kheo				55	
18	Bản Bó Sinh				60	
19	Bản Bó Sinh B				60	
20	Bản Pá Ma				72	
21	Bản Nà Niêng				72	
22	Bản Huổi Tình				80	
23	Bản Huổi Tính				80	
24	Bản Bằng Mồn				50	
25	Bản Pá Khoang				48	
26	Bản Nong				60	
27	Bản Phống				50	
28	Bản Phống II				50	
29	Bản Dạ				50	
30	Bản Hin Hụ				45	
31	Bản Pát				50	
32	Bản Ngày				44	

XVII	**Xã Pú Bẩu**	**III**	**Trường TH &THCS Pú Bẩu**	**Trường TH &THCS Pú Bẩu**	**Trường THPT Mường Lầm**		
1	Bản Pha Hặp		10	10	32		
2	Bản Huổi Lán		11	12	34		
3	Bản Háng Xía		5		26		
4	Bản Hặp				26		
5	Bản Pú Bẩu				25		
6	Bản Pá Lâu				23		
7	Bản Pá Lâu II				23		
8	Bản Pá Ca (Mạ Mẫu và bản Pá Pao)				22		
					Trường THPT Sông Mã		
9	Bản Pá Ca				60		
10	Bản Pú Bẩu				60		
11	Bản Pá Lâu				61		
12	Bản Pá Lâu II				61		
13	Bản Háng Xía				65		
14	Bản Pha Hặp				69		
15	Bản Huổi Lán				60		
16	Bản Hặp				65		
XVIII	**Xã Chiềng Khương**	**I**			**Trường THPT Sông Mã**		
1	Bản Phụ	ĐBKK			32		
K. Các trường học trên địa bàn huyện Mộc Châu: Gồm 32 lượt xã, 461 lượt bản							
Các xã, bản thuộc huyện Mộc Châu gồm: 11 lượt xã, 146 lượt bản							
I	**Xã Chiềng Hắc**	**I**			**Trường THPT Thảo Nguyên**		
1	Bản Tà số 1	Bản ĐBKK			23		
2	Bản Cò Lìu	Bản ĐBKK			31		

					Trường THCS &THPT Chiềng Sơn	
3	Bản Cò Lìu	Bản ĐBKK			30	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
4	Bản Tà số 1	Bản ĐBKK			18	
5	Bản Cò Lìu	Bản ĐBKK			20	
II	**Xã Chiềng Khừa**	**III**	**Trường PTDTBT TH&THCS Chiềng Khừa (tại khu Tiểu Học)**	**Trường PTDTBT TH&THCS Chiềng Khừa (tại khu THCS)**	**Trường THCS &THPT Chiềng Sơn**	
1	Bản Trọng		10	10	40	
2	Bản Căng Tỵ		13	13	40	
3	Bản Suối Đon		8	8	35	
4	Bản Ông Lý		8	8	27	
5	Bản Xa Lú		11	11	32	
6	Bản Khừa				40	
7	Bản Phách				47	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
8	Bản Phách				35	
9	Bản Suối Đon				40	
10	Bản Xa Lú				27	
11	Bản Ông Lý				30	
12	Bản Căng Tỵ				25	
13	Bản Trọng				37	
14	Bản Cang				39,5	
15	Bản Tòng				37	
16	Bản Khừa				38,5	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
17	Bản Phách				40	

18	Bản Suối Đon				45		
19	Bản Xa Lú				32		
20	Bản Ông Lý				35		
21	Bản Căng Tỵ				30		
22	Bản Trọng				32		
23	Bản Cang				35		
24	Bản Tòng				42		
25	Bản Khừa				43		
III	**Xã Đông Sang**	**I**			**Trường THPT Thảo Nguyên**		
1	Bản Co Sung	Bản ĐBKK			15		
2	Bản Nà Kiến	Bản ĐBKK			17		
3	Bản Pa Phách 2	Bản ĐBKK			10		
					Trường THPT Mộc Lỵ		
4	Bản Pa Phách 2	Bản ĐBKK			15		
5	Bản Co Sung	Bản ĐBKK			10		
6	Bản Nà Kiến	Bản ĐBKK			12		
IV	**Xã Hua Păng**	**I**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Suối Ba	Bản ĐBKK			25		
2	Bản Suối Ngõa	Bản ĐBKK			27		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
3	Bản Suối Ba	Bản ĐBKK			20		
4	Bản Suối Ngõa	Bản ĐBKK			22		
V	**Xã Lóng Sập**	**II**	**Trường PTDT bán trú TH & THCS Lóng Sập (tại khu Tiểu học)**	**Trường PTDT bán trú TH & THCS Lóng Sập (tại khu THCS)**	**Trường THCS & THPT Chiềng Sơn**		
1	Bản Buốc Pát	Bản ĐBKK	5		15		
2	Bản Hong Húa	Bản ĐBKK	8	8	13		

3	Bản Co Cháy	Bản ĐBKK	5		14		
4	Bản Pu Nhan	Bản ĐBKK	8	8	15		
5	Bản Pha Nhên	Bản ĐBKK	5		15		
6	Bản Pha Đón	Bản ĐBKK	25	25	16		
					Trường THPT Mộc Lỵ		
7	Bản Hong Húa	Bản ĐBKK			30		
8	Bản Co Cháy	Bản ĐBKK			29		
9	Bản Pu Nhan	Bản ĐBKK			35		
10	Bản Pha Nhên	Bản ĐBKK			33		
11	Bản Buốc Pát	Bản ĐBKK			34		
12	Bản Pha Đón	Bản ĐBKK			29,5		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
13	Bản Hong Húa	Bản ĐBKK			35		
14	Bản Co Cháy	Bản ĐBKK			34		
15	Bản Pu Nhan	Bản ĐBKK			40		
16	Bản Pha Nhên	Bản ĐBKK			38		
17	Bản Buốc Pát	Bản ĐBKK			39		
18	Bản Pha Đón	Bản ĐBKK			35		
VI	**Xã Nà Mường**	**I**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Suối Khua	Bản ĐBKK			28		
2	Bản Sằm Nằm	Bản ĐBKK			29		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
3	Bản Suối Khua	Bản ĐBKK			23		
4	Bản Sằm Nằm	Bản ĐBKK			24		
VII	**Xã Quy Hướng**	**II**	**Trường TH&THCS Quy Hướng (tại khu tiểu học)**	**Trường TH&THCS Quy Hướng (tại khu THCS)**	**Trường THPT Mộc Lỵ**		

1	Bản Chiềng Khòng	Bản ĐBKK		7	51		
2	Bản Nà Giàng 2	Bản ĐBKK			55		
3	Bản Vằng Khoài	Bản ĐBKK			45		
4	Bản Bến Trai	Bản ĐBKK	4	8	54		
5	Bản Đồng Giăng	Bản ĐBKK	7	10	45		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
6	Bản Chiềng Khòng	Bản ĐBKK			46		
7	Bản Nà Giàng 2	Bản ĐBKK			50		
8	Bản Vằng Khoài	Bản ĐBKK			40		
9	Bản Bến Trai	Bản ĐBKK			49		
10	Bản Đồng Giăng	Bản ĐBKK			40		
VIII	**Xã Tà Lại**	**III**			**Trường THPT Tân Lập**		
1	Bản Lòng Hồ				15		
2	Bản C5				13		
3	Bản Tà Lọt				16		
4	Bản Nà Cạn				18		
5	Bản Nong Cụt				11		
6	Bản Pái Mõ				13		
7	Bản Trai Tôn				18		
8	Bản Trai Sơn				16		
9	Bản Tháng 5				13		
10	Bản Suối Mõ				21		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
11	Bản Suối Mõ				45		
12	Bản Trai Sơn				42		
13	Bản Lòng Hồ				35		

14	Bản C5				39	
15	Bản Tà Lọt				40	
16	Bản Nong Cụt				38	
17	Bản Tháng 5				35	
18	Bản Pái Mõ				37	
19	Bản Trai Tôn				36	
20	Bản Nà Cạn				37	
					Trường THPT Mộc Lỵ	
21	Bản Nà Cạn				42	
22	Bản Suối Mõ				50	
23	Bản Trai Sơn				47	
24	Bản Lòng Hồ				40	
25	Bản C5				44	
26	Bản Tà Lọt				45	
27	Bản Nong Cụt				43	
28	Bản Tháng 5				40,5	
29	Bản Pái Mõ				42	
30	Bản Trai Tôn				41	
IX	**Xã Tân Hợp**	**III**	**Trường PTDT BT TH&THCS Tân Hợp (tại khu tiểu học)**	**Trường PTDT BT TH&THCS Tân Hợp (tại khu THCS)**	**Trường THPT Mộc Lỵ**	
1	Bản Nà Mường				45	
2	Bản Suối Xáy			10	50	
3	Bản Suối Khoang				46	
4	Bản Bó Liều		11	11	50	
5	Bản Pơ Nang				45	
6	Bản Cà Đạc		9	9	45	

7	Bản Lũng Mú		13	13	40		
8	Bản Nà Mý		6		50		
9	Bản Tầm Phế		6		47		
10	Bản Sao Tua		12	12	50		
11	Bản Sam Kha				46		
12	Bản Nà Sánh				45		
					Trường THPT Tân Lập		
13	Bản Nà Mý				18		
14	Bản Suối Xáy				20		
15	Bản Suối Khoang				11		
16	Bản Bó Liều				20		
17	Bản Lũng Mú				19		
18	Bản Cà Đạc				15		
19	Bản Pơ Nang				19		
20	Bản Nà Mường				14		
21	Bản Sam Kha				17		
22	Bản Nà Sánh				13		
23	Bản Tầm Phế				16		
24	Bản Sao Tua				24		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
25	Bản Nà Mý				45		
26	Bản Pơ Nang				40		
27	Bản Sao Tua				45		
28	Bản Nà Mường				40		
29	Bản Suối Sáy				45		
30	Bản Suối Khoang				41		

31	Bản Bó Liều				45	
32	Bản Cà Đạc				40	
33	Bản Lũng Mú				35	
34	Bản Tầm Phế				42	
35	Bản Sam Kha				41	
36	Bản Nà Sánh				40	
X	**Xã Phiêng Luông**	**I**			**Trường THPT Mộc Lỵ**	
1	Bản Pa Hốc	Bản ĐBKK			16	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
2	Bản Pa Hốc	Bản ĐBKK			11	
XI	**Xã Chiềng Sơn**	**I**			**Trường THPT Mộc Lỵ**	
1	Bản Dân Quân	Bản ĐBKK			25	
2	Bản Hin Pén	Bản ĐBKK			28	
					Trường THCS & THPT Chiềng Sơn	
3	Bản Dân Quân	Bản ĐBKK			11	
4	Bản Hin Pén	Bản ĐBKK			11	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
5	Bản Dân Quân	Bản ĐBKK			30	
6	Bản Hin Pén	Bản ĐBKK			33	
Các xã, bản thuộc huyện Vân Hồ có học sinh học tại huyện Mộc Châu gồm: 14 lượt xã, 227 lượt bản						
I	**Xã Vân Hồ**	**I**			**Trường THPT Mộc Lỵ**	
1	Bản Pa Cốp	Bản ĐBKK			32	
2	Bản Chua Tai	Bản ĐBKK			30	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
3	Bản Pa Cốp	Bản ĐBKK			27	

4	Bản Chua Tai	Bản ĐBKK			25		
II	**Xã Lóng Luông**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Lóng Luông				30		
2	Bản Co Lóng				32		
3	Bản Săn Cài				33		
4	Bản Pa Kha				31		
5	Bản Co Chàm				40		
6	Bản Lũng Xá				33		
7	Bản Tà Dê				33,5		
8	Bản Co Tang				38		
9	Bản Suối Bon				35		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
10	Bản Lóng Luông				25		
11	Bản Co Lóng				27		
12	Bản Săn Cài				28		
13	Bản Pa Kha				26		
14	Bản Co Chàm				35		
15	Bản Lũng Xá				28		
16	Bản Tà Dê				29		
17	Bản Co Tang				33		
18	Bản Suối Bon				30		
III	**Xã Tô Múa**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Co Cài				48		
2	Bản Lắc Mường				46		
3	Bản Dạo				41		
4	Bản Đá Mài				42		

5	Bản Suối Liếm				49	
6	Bản Pàn Ngùa				47	
7	Bản Khảm				40	
8	Bản Cho Đáy				42	
9	Bản Bó Mồng (Bản Bố Mồng)				48	
10	Bản Mến				45	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
11	Bản Co Cài				43	
12	Bản Lắc Mường				41	
13	Bản Dạo				36	
14	Bản Đá Mài				37	
15	Bản Suối Liếm				45	
16	Bản Pàn Ngùa				42	
17	Bản Khảm				35	
18	Bản Cho Đáy				37	
19	Bản Bó Mồng (Bản Bố Mồng)				43	
20	Bản Mến				40	
IV	**Xã Xuân Nha**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**	
1	Bản Tưn				45	
2	Bản Pù Lầu				55	
3	Bản Nà Hiềng				48	
4	Bản Chiềng Nưa				50	
5	Bản Chiềng Hin				51	
6	Bản Thín				50,5	
7	Bản Nà An				52	
8	Bản Mường An				51,5	

					Trường THPT Thảo Nguyên		
9	Bản Tưn				40		
10	Bản Pù Lầu				50		
11	Bản Nà Hiềng				43		
12	Bản Chiềng Nưa				45		
13	Bản Chiềng Hin				49		
14	Bản Thín				46		
15	Bản Nà An				47		
16	Bản Mường An				47		
					Trường THCS &THPT Chiềng Sơn		
17	Bản Tưn				25		
18	Bản Pù Lầu				35		
19	Bản Nà Hiềng				25		
20	Bản Chiềng Hin				20		
21	Bản Thín				50		
V	**Xã Mường Tè**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Pú Hiềng (Bản Pù Hiềng)				50		
2	Bản Háng				47		
3	Bản Pơ Tào				58		
4	Bản Hinh				60		
5	Bản Nhúng				60		
6	Bản Chiềng Ban				59		
7	Bản Mường Tè				55		
8	Bản Hào				47		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
9	Bản Pú Hiềng (Bản Pù Hiềng)				45		

10	Bản Háng				42	
11	Bản Pơ Tào				53	
12	Bản Hinh				54	
13	Bản Nhúng				55	
14	Bản Chiềng Ban				52	
15	Bản Mường Tè				50	
16	Bản Hào				42	
VI	**Xã Song Khủa**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**	
1	Bản Song Hưng				61	
2	Bản Suối Sấu				65	
3	Bản Tàu Dàu				60	
4	Bản Un				44	
5	Bản Tầm Phế				57	
6	Bản Lóng Khủa				55	
7	Bản Co Hó				59	
8	Bản Co Súc				55	
9	Bản Tà Lạc				56	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
10	Bản Song Hưng				56	
11	Bản Suối Sấu				60	
12	Bản Tàu Dàu				55	
13	Bản Un				39	
14	Bản Tầm Phế				52	
15	Bản Lóng Khủa				50	
16	Bản Co Hó				54	
17	Bản Co Súc				50	

18	Bản Tà Lạc				51		
VII	**Xã Chiềng Yên**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Bỗng Hà				60		
2	Bản Phụ Mẫu				55		
3	Bản Leo				59		
4	Bản Nà Bai				50		
5	Bản Phà Lè				58		
6	Bản Piềng Chà				55		
7	Bản Pa Puộc (Bản Pà Puộc)				60		
8	Bản Suối Mực				57		
9	Bản Co Bá (Bản Cò Bá)				59		
10	Bản Bướt				68		
11	Bản Niên				53		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
12	Bản Bỗng Hà				55		
13	Bản Phụ Mẫu				50		
14	Bản Leo				54		
15	Bản Nà Bai				45		
16	Bản Phà Lè				53		
17	Bản Piềng Chà				50		
18	Bản Pa Puộc				55		
19	Bản Suối Mực				52		
20	Bản Co Bá				54		
21	Bản Bướt				61		
22	Bản Niên				47		
VIII	**Xã Chiềng Xuân**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		

1	Bản Sa Lai				47		
2	Bản Nặm Dên (Bản Nậm Dên)				50		
3	Bản Khò Hồng				40		
4	Bản Tân Thành				44		
5	Bản Dúp Kén				50		
6	Bản Nà Sàng				45		
7	Bản Suối Quanh				46		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
8	Bản Sa Lai				42		
9	Bản Nậm Dên (hoặc Nặm)				45		
10	Bản Khò Hồng				35		
11	Bản Tân Thành				39		
12	Bản Dúp Kén				45		
13	Bản Nà Sàng				40		
14	Bản Suối Quanh				41		
15	Bản Nhúng (xã Mường Tè, huyện Vân Hồ)				50		
16	Bản Chiềng Ban (xã Mường Tè, huyện Vân Hồ)				52		
17	Bản Săn Hiềng (xã Mường Tè, huyện Vân Hồ)				53		
18	Bản Lòng Hồ (xã Tà Lại, huyện Mộc Châu)				50		
19	Bản A Lang				70		
					Trường THCS & THPT Chiềng Sơn		
20	Bản Sa Lai				15		
21	Bản Nặm Dên (Bản Nậm Dên)				20		

22	Bản Khò Hồng				15		
23	Bản Tân Thành				15		
24	Bản Dúp Kén				14		
25	Bản Nà Sàng				45		
26	Bản Suối Quanh				13		
IX	**Xã Quang Minh**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Nà Bai				50		
2	Bản To Ngùi				47		
3	Bản Coong				60		
4	Bản Bó				50		
5	Bản Lòm				55		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
6	Bản Nà Bai				45		
7	Bản To Ngùi				42		
8	Bản Coong				55		
9	Bản Bó				45		
10	Bản Lòm				50		
X	**Xã Suối Bàng**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Sôi				58		
2	Bản Suối Khẩu				60		
3	Bản Chiềng Đa				65		
4	Bản Bó				57		
5	Bản Pa Đì				60		
6	Bản Nà Lồi				60		
7	Bản Khoang Tuống				58		
8	Bản Châu Phong				57		

9	Bản Ẩm (Bản Ấm)				58	
10	Bản Pư Lai (Bản Pưa Lai)				57	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
11	Bản Sôi				53	
12	Bản Suối Khẩu				55	
13	Bản Chiềng Đa				60	
14	Bản Bó				52	
15	Bản Pa Đì				55	
16	Bản Nà Lồi				55	
17	Bản Khoang Tuống				53	
18	Bản Châu Phong				52	
19	Bản Ẩm (Bản Ấm)				53	
20	Bản Pư Lai				52	
XI	**Xã Tân Xuân**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**	
1	Bản Láy				60	
2	Bản Đông Tà Lào				58	
3	Bản Tây Tà Lào				58	
4	Bản Ngà				50	
5	Bản Bún				55	
6	Bản Bướt				48	
7	Bản Sa Lai				72	
8	Bản Cột Mốc				68	
9	Bản Thắm Tôn				53	
					Trường THPT Thảo Nguyên	
10	Bản Láy				55	
11	Bản Đông Tà Lào				53	

12	Bản Tây Tà Lào				53		
13	Bản Ngà				45		
14	Bản Bún				50		
15	Bản Bướt				43		
16	Bản Sa Lai				67		
17	Bản Cột Mốc				63		
18	Bản Thắm Tôn				48		
					Trường THCS & THPT Chiềng Sơn		
19	Bản Láy				50		
20	Bản Đông Tà Lào				29		
21	Bản Tây Tà Lào				60		
22	Bản Ngà				60		
23	Bản Bún				45		
24	Bản Bướt				33		
25	Bản Sa Lai				15		
26	Bản Cột Mốc				25		
XII	**Xã Mường Men**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Uông				50		
2	Bản Khà Nhài				57		
3	Bản Chột				56		
4	Bản Ui				52		
5	Bản Nà Pa				55		
6	Bản Cóm				53		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
7	Bản Uông				45		
8	Bản Khà Nhài				52		

9	Bản Chột				51		
10	Bản Ui				47		
11	Bản Nà Pa				50		
12	Bản Cóm				48		
XIII	**Xã Liên Hòa**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Tà Phù				65		
2	Bản Dón				60		
3	Bản Nôn				61		
4	Bản Lắn				66		
5	Bản Ngậm				62		
6	Bản Suối Nậu				60		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
7	Bản Tà Phù				60		
8	Bản Dón				55		
9	Bản Nôn				56		
10	Bản Lắn				61		
11	Bản Ngậm				57		
12	Bản Suối Nậu				55		
XIV	**Xã Chiềng Khoa**	**I**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Chiềng Lè	Bản ĐBKK			30		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
2	Bản Chiềng Lè	Bản ĐBKK			25		
Các xã, bản thuộc huyện Yên Châu có học sinh học tại huyện Mộc Châu gồm: 05 lượt xã, 86 lượt bản							
I	**Xã Tú Nang**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Tà Làng Thấp				35		

2	Bản Tà Làng Cao				45		
3	Bản Đông Khùa				30		
4	Bản Nong Pết				35		
5	Bản Cố Nông				36		
6	Bản Nàng Yên				35		
7	Bản Cáy Ton				34		
8	Bản Hua Đán				36		
9	Bản Cô Tông				35		
10	Bản Bố Mon (bản Bó Mon)				37		
11	Bản Suối Bưn				36		
12	Bản Tin Tốc				35		
13	Bản Cốc Củ				38		
14	Bản Tú Quỳnh				34		
15	Bản Văng Phay				35		
16	Bản Chiềng Ban I				34		
17	Bản Chiềng Ban II				34,5		
18	Bản Cốc Lắc				30		
19	Bản Trung tâm				37		
20	Bản Cung Tà Làng (bản Cung GT Tà Làng)				30		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
21	Bản Tà Làng Thấp				40		
22	Bản Tà Làng Cao				50		
23	Bản Đông Khùa				35		
24	Bản Nong Pết				40		
25	Bản Cố Nông				41		
26	Bản Nàng Yên				40		

27	Bản Cáy Ton				39		
28	Bản Hua Đán				41		
29	Bản Cô Tông				40		
30	Bản Bố Mon (Bản Bó Mon)				42		
31	Bản Suối Bưn				41		
32	Bản Tin Tốc				40		
33	Bản Cốc Củ				43		
34	Bản Tú Quỳnh				39		
35	Bản Văng Phay				40		
36	Bản Chiềng Ban I				39		
37	Bản Chiềng Ban II				40		
38	Bản Cốc Lắc				35		
39	Bản Trung tâm				42		
40	Bản Cung Tà Làng (bản Cung GT Tà Làng)				36		
II	**Xã Lóng Phiêng**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Pha Cúng				55		
2	Bản Nà Mùa				50		
3	Bản Cò Chịa				52		
4	Bản Pa Sa				50		
5	Bản Nong Đúc				54		
6	Bản Tô Buông				50		
7	Bản Mơ Tươi				60		
8	Bản Tà Vàng				60		
9	Bản Yên Thi				55		
10	Bản Quỳnh Châu				58		

					Trường THPT Thảo Nguyên		
11	Bản Pha Cúng				60		
12	Bản Nà Mùa				55		
13	Bản Cò Chịa				57		
14	Bản Pa Sa				55		
15	Bản Nong Đúc				59		
16	Bản Tô Buông				55		
17	Bản Mơ Tươi				65		
18	Bản Tà Vàng				65		
19	Bản Yên Thi				50		
20	Bản Quỳnh Châu				63		
III	**Xã Chiềng Tương**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Bó Hin				50		
2	Bản Pa kha III				55,5		
3	Bản Pa kha II				55		
4	Bản Pa kha I				52		
5	Bản Pom Khốc				54		
6	Bản Pa Khôm				52		
7	Bản Co Lắc				56		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
8	Bản Bó Hin				55		
9	Bản Pa kha III				60		
10	Bản Pa kha II				60		
11	Bản Pa kha I				57		
12	Bản Pom Khốc				59		
13	Bản Pa Khôm				57		

14	Bản Co Lắc				61		
					Trường THCS&THPT Chiềng Sơn		
15	Bản Co Lắc				55		
IV	**Xã Phiêng Khoài**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Ái 1				55		
2	Bản Ái 2				55,5		
3	Bản Kim Chung 1				50		
4	Bản Kim Chung 2				51		
5	Bản Kim Chung 3				51,5		
					Trường THPT Thảo Nguyên		
6	Bản Ái 1				60		
7	Bản Ái 2				60		
8	Bản Kim Chung 1				55		
9	Bản Kim Chung 2				56		
10	Bản Kim Chung 3				57		
V	**Xã Sặp Vặt**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Nóng Khéo (bản Noóng Khéo)				50		
Các xã, bản thuộc huyện Mai Sơn có học sinh học tại huyện Mộc Châu gồm: 01 lượt xã, 01 lượt bản							
I	**Xã Tà Hộc**	**III**			**Trường THPT Mộc Lỵ**		
1	Bản Hộc				102		
Các xã, bản thuộc huyện Bắc Yên có học sinh học tại huyện Mộc Châu gồm: 01 lượt xã, 01 lượt bản							
I	**Xã Chiềng Sại**	**III**			**Trường THPT Tân Lập**		
1	Bản Suối Ngang				18		
L. Các trường học trên địa bàn huyện Mường La: gồm 21 lượt xã, 392 lượt bản							

I	**Xã Tạ Bú**	**III**	**Trường TH-THCS Tạ Bú**	**Trường TH-THCS Tạ Bú**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Két		8	8			
2	Bản Tạ Bú		6				
3	Bản Mòn				11		
4	Bản Tạ Búng				14		
5	Bản Bắc		4,1		18,1		
6	Bản Pậu		7,5	7,5	21,5		
7	Bản Tôm		5		19		
8	Bản Pết		4		18		
9	Bản Thẳm Hon		14	14	10		
10	Bản Pá Tong		13	13	27		
11	Bản Chom Cọ		14	14	28		
12	Bản Buôi		9,1	9,1	23,1		
				Trường THCS Chiềng Hoa	**Trường THPT Mường Bú**		
13	Bản Két				11		
14	Bản Tạ Bú				10		
15	Bản Tạ Búng				15		
16	Bản Bắc				16		
17	Bản Pậu				15		
18	Bản Tôm				14		
19	Bản Pết				14		
20	Bản Thẳm Hon				11		
21	Bản Pá Tong				15		
22	Bản Chom Cọ				12		
23	Bản Buôi			10	17		

II	**Xã Mường Chùm**	**I**			**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Nong Chạy	ĐBKK			34	
2	Bản Nong Buôi	ĐBKK			24	
3	Bản Huổi Hiểu	ĐBKK			32	
					Trường THPT Mường Bú	
4	Bản Nong Chạy	ĐBKK			10	
5	Bản Huổi Hiểu	ĐBKK			14	
III	**Xã Nậm Păm**	**III**	**Trường TH-THCS Nậm Păm**	**Trường TH-THCS Nậm Păm**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Hua Nậm		4,5			
2	Bản Ít		4,5		13,5	
3	Bản Hua Piệng		8	8	22	
4	Bản Huổi Có		5		17	
5	Bản Nong Bẩu		7	7	13	
6	Bản Huổi Liếng				10	
7	Bản Huổi Hốc				13	
8	Bản Bâu				13	
9	Bản Piệng				13	
					Trường THPT Mường Bú	
10	Bản Hua Nậm				22,5	
11	Bản Ít				31,5	
12	Bản Hua Piệng				35	
13	Bản Huổi Có				32	
14	Bản Nong Bẩu				34	
15	Bản Huổi Liếng				24,5	
16	Bản Huổi Hốc				29,5	
17	Bản Bâu				29	

18	Bản Piệng				30		
19	Bản Hốc				26		
IV	**Xã Pi Toong**	**III**	**Trường TH Pi Toong**	**Trường THCS Pi Toong**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Chà Lào (Bản Chào Lào)		23	24,5	21		
2	Bản Nà Trà		8	7	12		
					Trường THPT Mường Bú		
3	Bản Chà Lào (Bản Chào Lào)				38		
4	Bản Nà Trà				29		
5	Bản Núa Trò				27		
6	Bản Tong				26		
7	Bản Lứa				25		
8	Bản Nong Pi				23		
9	Bản Pi				23		
10	Bản Nà Tạy				25		
11	Bản Cang Phiêng				22		
12	Bản Ten				25		
V	**Xã Mường Trai**	**I**			**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Huổi Muôn	ĐBKK			18		
2	Bản Huổi Ban	ĐBKK			27		
					Trường THPT Mường Bú		
3	Bản Huổi Muôn	ĐBKK			35,5		
4	Bản Huổi Ban	ĐBKK			44		
VI	**Xã Hua Trai**	**III**	**Trường TH-THCS Hua Trai**	**Trường TH-THCS Hua Trai**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Mển		5,6	7,1	10,4	Học sinh bản Ái Ngựa cũ đủ khoảng cách hưởng chế độ	

2	Bản Ỏ				16,5	
3	Bản Phiêng Lời				15	
4	Bản Po		5		18	
5	Bản Lè		5		17,5	
6	Bản Đông Khít		7	8,5	22	Học sinh THCS bản Nậm Khít cũ đủ khoảng cách hưởng chế độ
7	Bản Lọng Bong		8	9,5	23	
8	Bản Nặm Hồng		11	12,5	26	
9	Bản Pá Han		8	9,5	23	
10	Bản Thẳm Cọng		11	12,5	15,8	
					Trường THPT Mường Bú	
11	Bản Mển				30	
12	Bản Ỏ				34,5	
13	Bản Phiêng Lời				33	
14	Bản Po				36	
15	Bản Lè				35,5	
16	Bản Đông Khít				40	
17	Bản Lọng Bong				41	
18	Bản Nặm Hồng				44	
19	Bản Pá Han				41	
20	Bản Thẳm Cọng				27,4	
VII	**Xã Chiềng Lao**	**III**	**Trường TH Chiềng Lao (khu C)**	**Trường THCS Chiềng Lao**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Huổi Tóng		5	15	39	
2	Bản Phiêng Phả		6	18	42	

3	Bản Đán Én		9	22	46		
4	Bản Nà Lếch			8	32		
5	Bản Nà Cường			11	35		
6	Bản Mạ			12	36		
7	Bản Huổi Choi			7	31		
8	Bản Nhạp			7	31		
9	Bản Lếch			7	31		
10	Bản Cun				28		
11	Bản Tà Sài				22,5		
12	Bản Nà Nong				24		
13	Bản Phiêng Cại				26		
			Trường TH Chiềng Lao (khu B)				
14	Bản Huổi Quảng		6,5	11	36		
15	Bản Xu Xàm				26,5		
			Trường TH Chiềng Lao (khu A)				
16	Bản Pậu		4,5	7	31		
17	Bản Huổi Hậu		9	9	33		
18	Bản Pá Sóng		9	10	34		
			Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn	**Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn**			
19	Đán Én		30	30			
					Trường THPT Mường Bú		
20	Bản Huổi Tóng				57		
21	Bản Phiêng Phả				60		
22	Bản Đán Én				64		
23	Bản Nà Lếch				50		

24	Bản Nà Cường				53	
25	Bản Mạ				54	
26	Bản Huổi Choi				49	
27	Bản Nhạp				49	
28	Bản Lếch				49	
29	Bản Cun				46	
30	Bản Tà Sài				40,5	
31	Bản Nà Nong				42	
32	Bản Phiêng Cại				44	
33	Bản Huổi Quảng				53	
34	Bản Xu Xàm				45	
35	Bản Pậu				49	
36	Bản Huổi Hậu				51	
37	Bản Pá Sóng				52	
VIII	**Xã Nậm Giôn**	**III**	**Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn**	**Trường PTDTBT TH-THCS Nậm Giôn**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Nậm Cừm (Bản Nặm Cừm)		36	36	64	
2	Bản Púng Ngùa		29	29	57	
3	Bản Huổi Ngàn		25	25	53	
4	Bản Huổi Chèo		19	19	47	
5	Bản Pá Hợp		15	15	51	
6	Bản Huổi Sản		25	25	50	
7	Bản Huổi Pươi		26	26	51	
8	Bản Huổi Hốc		10	10	35	
9	Bản Đen Đin		13	13	45	
10	Bản Huổi Tao		7	7	59	
11	Bản Pá Mồng				65	

12	Bản Pá Pù				66,5		
13	Bản Huổi Chà		4		69		
14	Bản Co Đứa		10	10	75		
15	Bản Huổi Lẹ		14	14	79		
					Trường THPT Mường Bú		
16	Bản Nặm Cừm				82		
17	Bản Púng Ngùa				75		
18	Bản Huổi Ngàn				71		
19	Bản Huổi Chèo				65		
20	Bản Huổi Sản				67		
21	Bản Huổi Pươi				62		
22	Bản Huổi Hốc				52		
23	Bản Pá Hợp				69		
24	Bản Đen Đin				62		
25	Bản Huổi Chà				62		
26	Bản Co Đứa				62		
27	Bản Pá Pù				84,5		
28	Bản Huổi Lẹ				67		
29	Bản Pá Mồng				83		
30	Bản Huổi Tao				77		
IX	**Xã Ngọc Chiến**	**III**	**Trường TH Ngọc Chiến (Mường Chiến)**	**Trường THCS Ngọc Chiến**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Pú Dảnh		5	11,5	44,5		
2	Bản Giạng Phổng		5	12	45		
			Trường TH Ngọc Chiến (Trung tâm)				
3	Bản Mường Chiến			8,5	41		

4	Bản Mường Chiến II			8	41	
5	Bản Nà Tâu			8,5	41,5	
6	Bản Chăm Pộng		4,5		37,5	
7	Bản Nậm Nghiệp (bản Nậm Nghẹp)		11,5	11,5	44,5	
8	Bản Lướt				37	
9	Bản Phày				34,5	
10	Bản Đông Xuông				33,5	
11	Bản Khua Vai				34	
12	Lọng Cang		4,5	8	32	Học sinh THCS bản Phiêng Cứu đi đủ khoảng cách hưởng chế độ
13	Bản Huổi Ngùa		14	14	47	
14	Bản Kẻ		14,5	14,5	19	
15	Bản Chom Khâu		16,5	16,5	48	
					Trường THPT Mường Bú	
16	Bản Pú Dảnh				62,5	
17	Bản Giạng Phổng				63	
18	Bản Mường Chiến				59	
19	Bản Mường Chiến II				59	
20	Bản Nà Tâu				59,5	
21	Bản Chăm Pộng				55,5	
22	Bản Nậm Nghiệp (bản Nậm Nghẹp)				63	
23	Bản Lướt				55,5	
24	Bản Phày				52,5	
25	Bản Đông Xuông				51,5	
26	Bản Khua Vai				52	

27	Bản Lọng Cang				56		
28	Bản Huổi Ngùa				65		
29	Bản Kẻ				66		
30	Bản Chom Khâu				69		
X	**Xã Chiềng Công**	**III**	**Trường TH Chiềng Công**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng Công**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Đin Lanh				33		
2	Bản Co Sủ Trên				34		
3	Bản Co Sủ Dưới			7	35		
4	Bản Pá Chè		10	16	44		
5	Bản Kéo Hỏm		4	10	38		
6	Bản Lọng Bó		12	18	46		
7	Bản Chống Du Tẩu (Bản Chông Du Tẩu)		5,1	9,1	37,1		
8	Bản Mới		9,8	13,8	41,8		
9	Bản Tốc Tát Trên		13,5	8,5	36,5		
10	Bản Tốc Tát Dưới		15,4	10,4	38,4		
11	Bản Khao Lao Trên		24,3	19,3	47,3		
12	Bản Khao Lao Dưới		18,3	13,3	41,3		
13	Bản Hán Cá Thệnh		25	20	48		
14	Bản Nặm Hồng		13,5	8,5	36,5		
15	Bản Nong Hùn		8,5		31,5		
16	Bản Mạo		5		28		
17	Bản Tảo Ván		6,8	10,8	38,8		
					Trường THPT Mường Bú		
18	Bản Đin Lanh				52		
19	Bản Co Sủ Trên				56		

20	Bản Co Sủ Dưới				61	
21	Bản Pá Chè				51	
22	Bản Kéo Hỏm				52	
23	Bản Lọng Bó				53	
24	Bản Chống Dủ Tẩu (Bản Chông Du Tẩu)				54	
25	Bản Mới				56	
26	Bản Tốc Tát Trên				51	
27	Bản Tốc Tát Dưới				53	
28	Bản Khao Lao Trên				54	
29	Bản Khao Lao Dưới				58	
30	Bản Hán Cá Thệnh				52	
31	Bản Nặm Hồng				51	
32	Bản Nong Hùn				55	
33	Bản Mạo				47	
34	Bản Tảo Ván				52	
XI	**Xã Chiềng Muôn**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**	**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Nong Quài		9	9	20	
2	Bản Pá Kìm				22	
3	Bản Hua Chiến				22	
4	Bản Hua Kìm		4,2		25,2	
5	Bản Hua Đán		7	7	28	
6	Bản Cát Lình		7	7	28	
					Trường THPT Mường Bú	
7	Bản Nong Quài				31	
8	Bản Pá Kìm				33	

9	Bản Hua Chiến				33		
10	Bản Hua Kìm				36		
11	Bản Hua Đán				39		
12	Bản Cát Lình				39		
XII	**Xã Chiềng Ân**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Ân**	**Trường TH-THCS Chiềng Ân**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Tà Pù Chử		29,6	29,6	60,6		
2	Bản Sạ Súng		16	16	47		
3	Bản Hán Trạng (Bản Hán Trạng)		5,4		36,4		
4	Bản Nong Bông				30		
5	Bản Nong Hoi Trên				32		
6	Bản Pá Xá Hồng		12	12	21		
7	Bản Nong Hoi Dưới				31		
					Trường THPT Mường Bú		
8	Bản Tà Pù Chử				79,6		
9	Bản Sạ Súng				66		
10	Bản Hán Trạng				55,4		
11	Bản Nong Bông				51		
12	Bản Nong Hoi Trên				51		
13	Bản Pá Xá Hồng				41		
14	Bản Nong Hoi Dưới				50		
XIII	**Xã Chiềng Hoa**	**III**	**Trường TH Chiềng Hoa (Trung tâm)**	**Trường THCS Chiềng Hoa**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Nong Xưa		4		24		
2	Bản Chông		4	10	18		
3	Bản Lọng Sản		8	15	19		
4	Bản Mường Pia			7,5	21		

			Trường TH Chiềng Hoa (Áng Nghịu)			
5	Bản Tả		5		28	
6	Bản Hin Phá		6	8,5	36,5	
7	Bản Pháy Hượn		9	12	42	
8	Bản Lứa Xe		5	7	35	
9	Bản Pá Liềng		8	9,5	37,5	
10	Bản Huổi Má		8	8	31	
11	Bản Nong É		13	13	30	
12	Bản Áng Nghịu				32,2	
13	Bản Hát Hay				21,5	
14	Bản Phương Yên				32	
			Trường TH-THCS Chiềng San	**Trường TH-THCS Chiềng San**		
15	Bản Chông		13	11		
16	Bản Mường Pia		16	14		
				Trường TH-THCS Tạ Bú		
17	Bản Mường Pia			11		
					Trường THPT Mường Bú	
18	Bản Nong Xưa				14	
19	Bản Chông				25	
20	Bản Lọng Sản				18	
21	Bản Mường Pia				14	
22	Bản Tả				16	
23	Bản Hin Phá				15	
24	Bản Pháy Hượn				13	
25	Bản Lứa Xe				17	

26	Bản Pá Liềng				15		
27	Bản Huổi Má				20		
28	Bản Nong É				20		
29	Bản Áng Nghịu				18		
30	Bản Hát Hay				17		
31	Bản Phương Yên				18		
XIV	**Xã Chiềng San**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng San**	**Trường TH-THCS Chiềng San**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Pú Pẩu		8,5	7	17		
2	Bản Keo Ớt (Bản Kéo Ớt)		8,5	7	17		
3	Bản Púng Quài		8,6	10,1	18,6		
4	Bản Nong Luồng		4,5		14,5	Học sinh bản Nong cũ đủ khoảng cách hưởng chế độ	
5	Bản Chiến				10,5		
6	Bản Pá Chiến		4,5				
					Trường THPT Mường Bú		
7	Bản Pú Pẩu				27		
8	Bảo Keo Ớt (Bản Kéo Ớt)				27		
9	Bản Púng Quài				28,6		
10	Bản Nong Luồng				23,5		
11	Bản Chiến				21		
12	Bản Pá Chiến				17		
13	Bản Lâm				21,5		
XV	**Xã Mường Bú**	**I**			**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Huổi Hào	ĐBKK			24,6		
2	Bản Pá Xúm	ĐBKK			28		

XVI	**Thị trấn Ít Ong**	**I**			**Trường THPT Mường Bú**	
1	Tiểu khu Nang Cau (TK Nang Cau)	ĐBKK			18,5	
2	Bản Chiềng Tè	ĐBKK			17	
3	Tiểu khu Phiêng Tìn (TK Phiêng Tìn)	ĐBKK			16,5	
4	Bản Nà Tòng	ĐBKK			18	
5	Bản Nà Nong	ĐBKK			18	
6	Tiểu khu Ít Bon (TK Ít Bon)	ĐBKK			17,5	
XVII	**Xã Liệp Tè, H. Thuận Châu**	**III**			**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Mồng Luông				50	
2	Bản Co Phường				47	
3	Bản Co Khết				49	
4	Bản Cang				46	
5	Bản Hiên				50	
6	Bản Tát				50	
7	Bản Chà Lào				51	
8	Bản Bắc				47	
9	Bản Lụ				48	
10	Bản Co Sản				48,5	
11	Bản Ban Xa				47	
12	Bản Ta Mạ				62	
13	Bản Mồng Nọi				46	
14	Bản Kia				47	
15	Bản Tát Ướt				48	
					Trường THPT Mường Bú	
16	Bản Mồng Luông				35	
17	Bản Co Phường				32	

18	Bản Co Khết				34		
19	Bản Cang				31		
20	Bản Hiên				35		
21	Bản Tát				35		
22	Bản Chà Lào				36		
23	Bản Bắc				32		
24	Bản Lụ				33		
25	Bản Co Sản				33,5		
26	Bản Ban Xa				32		
27	Bản Ta Mạ				34		
28	Bản Mồng Nọi				31		
29	Bản Kia				32		
30	Bản Tát Ướt				33		
XVIII	**Xã Mường Khiêng, H. Thuận Châu**	**III**			**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Lứa B				33		
2	Bản Sát				34		
3	Bản Củ				35		
4	Bản Hua Sát				35		
5	Bản Lạn				37		
6	Bản Ỏ				36		
7	Bản Thông				38		
8	Bản Lứa Hang				35		
9	Bản Tộn Pợ				34		
10	Bản Khiêng				37		
11	Bản Pục Tứn				38		
12	Bản Nuống Há				34,5		

13	Bản Phé Hằng				35	
14	Bản Nam				37	
15	Bản Sào Và				37	
16	Bản Bó Phúc				38	
17	Bản Kềm				32	
18	Bản Bon				30	
19	Bản Hin Lẹp				33	
20	Bản Sinh Lẹp				34	
21	Bản Huổi Pản				22	
22	Bản Hốc				22	
					Trường THPT Mường Bú	
23	Bản Lứa B				18	
24	Bản Sát				19	
25	Bản Củ				21	
26	Bản Hua Sát				20	
27	Bản Lạn				22	
28	Bản Ỏ				21	
29	Bản Thông				23	
30	Bản Lứa Hang				20	
31	Bản Tộn Pợ				19	
32	Bản Khiêng				22	
33	Bản Pục Tứn				23	
34	Bản Nuống Há				19,5	
35	Bản Phé Hằng				20	
36	Bản Nam				22	
37	Bản Sào Và				22	

38	Bản Bó Phúc				23		
39	Bản Kềm				17		
40	Bản Bon				15		
41	Bản Hin Lẹp				18		
42	Bản Sinh Lẹp				19		
XIX	**Xã Bó Mười, huyện Thuận Châu**	**III**			**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Nà Sành				33		
2	Bản Bó				32		
3	Bản Nà Viềng				32		
4	Bản Lọng Cu				33		
5	Bản Mười				31		
6	Bản Tra				33		
7	Bản Quỳnh Thuận				34		
8	Bản Nà Hốc				32		
9	Bản Nà Ten				31		
10	Bản Lót				33		
11	Bản Măn				28		
12	Bản Phiêng Xe				28		
13	Bản Phai Khon				30		
					Trường THPT Mường Bú		
14	Bản Nà Sành				18		
15	Bản Bó				17		
16	Bản Nà Viềng				17		
17	Bản Lọng Cu				18		
18	Bản Mười				16		
19	Bản Tra				18		

20	Bản Quỳnh Thuận				19	
21	Bản Nà Hốc				17	
22	Bản Nà Ten				16	
23	Bản Lót				18	
24	Bản Măn				16	
25	Bản Phiêng Xe				13	
26	Bản Phai Khon				15	
XX	**Xã Tà Lại, huyện Mộc Châu**	**III**			**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Pái Mõ				150	
XXI	**Xã Phiêng Côn, huyện Bắc Yên**	**III**			**Trường THPT Mường La**	
1	Bản Tra (Bản Kỳ Sơn)				101	
M. Các trường học trên địa bàn huyện Yên Châu: Gồm 12 lượt xã, 287 lượt bản						
I	**Xã Tú Nang**	**III**	**Trường Tiểu học Tú Nang**	**Trường TH-THCS Tà Làng**		
1	Bản Nong Pết		9			
2	Bản Cay Ton (Cáy Ton)			9		
3	Bản Cô Tông			10		
4	Bản Bó Mon			8		
5	Bản Cố Nông		4			
6	Bản Tin Tốc		4			
7	Bản Tà Làng Cao		4			
				Trường THCS Tú Nang		
8	Bản Suối Bưn		4	7		
9	Bản Suối Phà		5	8		
10	Bản Cốc Củ		4,2	8		
11	Bản Lắc Kén		6	8,5		

				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**Trường THPT Yên Châu**		
12	Bản Lắc Kén			13	16		
13	Bản Tin Tốc			23	26		
14	Bản Cố Nông			21,5	24,5		
15	Bản Cốc Lắc			15,3	18,3		
16	Bản Nong Pết			27,5	30,5		
17	Bản Chiềng Ban 1		4	22,5	25,5		
18	Bản Chiềng Ban 2			23	26		
19	Bản Tà Làng Cao			27	30		
20	Bản Văng Phay			29,5	32,5		
21	Bản Nà Khoang		4	21	24		
22	Bản Cung Giao thông Đông Khùa (bản Cung GT Đông Khùa)			17	20		
23	Bản Đông Khùa			19	22		
24	Bản Cô Tông			33	36		
25	Bản Hua Đán			28	31		
26	Bản Suối Phà			16	19		
27	Bản Trung Tâm			18	21		
28	Bản Bó Mon			33	36		
29	Bản Cay Ton (bản Cáy Ton)			35	38		
30	Bản Cốc Củ			20	23		
31	Bản Suối Bưn			15	18		
32	Bản Tà Làng Thấp			25	28		
33	Bản Nàng Yên		4	21	24		
34	Bản Cung Tà Làng (bản Cung GT Tà Làng)			26	29		

35	Bản Tú Quỳnh			29	32	
				Trường THCS Lóng Phiêng	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
36	Bản Lắc Kén				35	
37	Bản Tin Tốc				35	
38	Bản Cố Nông				30	
39	Bản Cốc Lắc				37	
40	Bản Nong Pết				35	
41	Bản Chiềng Ban 1				33	
42	Bản Chiềng Ban 2				35	
43	Bản Tà Làng Cao				28	
44	Bản Văng Phay				29	
45	Bản Nà Khoang				35	
46	Bản Cung Giao thông Đông Khùa (bản Cung GT Đông Khùa)				37	
47	Bản Đông Khùa				35	
48	Bản Cô Tông			10	17	
49	Bản Hua Đán				24	
50	Bản Suối Phà				30	
51	Bản Trung Tâm				30	
52	Bản Bó Mon				22	
53	Bản Cay Ton (Bản Cáy Ton)				25	
54	Bản Cốc Củ				35	
55	Bản Suối Bưn				35	
56	Bản Tà Làng Thấp				27	
57	Bản Nàng Yên				35	
58	Bản Cung Tà Làng (bản Cung GT Tà Làng)				27	

59	Bản Tú Quỳnh				30		
II	**Xã Chiềng Hặc**	**III**	**Trường TH Chiềng Hặc**	**Trường THCS Chiềng Hặc**	**Trường THPT Yên Châu**		
1	Bản Chi Đảy			12	27		
2	Bản Co Sáy			10	27		
3	Bản Hang Hóc			7	20		
4	Bản Pa Hốc		7	7	16		
5	Bản Bó Kiếng			10	25,5		
6	Bản Cang			7	19		
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**Trường THPT Yên Châu**		
7	Bản Huổi Sét			9,5	12,5		
8	Bản Cang			16	19		
9	Bản Pa Hốc			13	16		
10	Bản Co Sáy			24	27		
11	Bản Huổi Mong			12	15		
12	Bản Văng Lùng			8	11		
13	Bản Huổi Thón			12	15		
14	Bản Nà Ngà			10	13		
15	Bản Đoàn Kết			9	12		
16	Bản Hang Hóc			17	20		
17	Bản Chi Đảy			24	27		
18	Bản Bó Kiếng			22	25		
					Trường THPT Phiêng Khoài		
19	Bản Huổi Sét				48		
20	Bản Cang				55		
21	Bản Pa Hốc				52		
22	Bản Co Sáy				63		

23	Bản Huổi Mong				51	
24	Bản Văng Lùng				47	
25	Bản Huổi Thón				51	
26	Bản Nà Ngà				49	
27	Bản Đoàn Kết				48	
28	Bản Hang Hóc				56	
29	Bản Chi Đảy				53	
30	Bản Bó Kiếng				61	
III	**Xã Mường Lựm**	**III**		**THCS Nguyễn Cảnh Toàn**	**Trường THPT Yên Châu**	
1	Bản Mường Lựm			28	31	
2	Bản Na Ban			23	26	
3	Bản Mé			23	26	
4	Bản Na Băng			22	25	
5	Bản Nà Lắng			28	31	
6	Bản Na Ngua			24	27	
7	Bản Khấu Khoang			19	21	
8	Bản Ôn Ốc			31	34	
9	Bản Pá Khôm			28	31	
10	Bản Dảo			28	31	
				Trường TH- THCS Mường Lựm	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
11	Bản Mường Lựm				56	
12	Bản Na Ban				55	
13	Bản Mé				55	
14	Bản Na Băng				55	
15	Bản Nà Lắng				55	
16	Bản Na Ngua				55	

17	Bản Khấu Khoang				55		
18	Bản Ôn Ốc			8,0	55		
19	Bản Pá Khôm			11,0	50		
20	Bản Pá Khôm			7,5	50		
IV	**Xã Sặp Vạt**	**III**	**Trường TH-THCS Sặp Vạt**	**Trường TH-THCS Sặp Vạt**	**Trường THPT Yên Châu**		
1	Bản Na Pa			7			
2	Bản Pa Sang			12	14		
3	Bản Nhúng			13	15		
4	Bản Nóng Khéo (Noóng Khéo)		4	14	16		
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn			
5	Bản Pa Sang			9			
6	Bản Nhúng			10			
7	Bản Nóng Khéo (bản Noóng Khéo)			12			
					Trường THPT Phiêng Khoài		
8	Bản Na Pa				43		
9	Bản Pá Sang				48		
10	Bản Nhúng				49		
11	Bản Nóng Khéo				50		
V	**Xã Chiềng Đông**	**III**		**Trường THCS Chiềng Đông**			
1	Bản Kéo Bó (Bản Keo Bó)			18			
2	Bản Púng Khoai			12			
3	Bản Huổi Siểu			8			
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**Trường THPT Yên Châu**		
4	Bản Hượn			19	16		
5	Bản Đông Tấu			17	14		

6	Bản Chủm			18	15	
7	Bản Na Pản			18	15	
8	Bản Huổi Siểu			25	22	
9	Bản Kéo Bó (Bản Keo Bó)			35	32	
10	Bản Nhôm			20	17	
11	Bản Nặm Ún			20	17	
12	Bản Thèn Luông			18	15	
13	Bản Chai			17	14	
14	Bản Luông Mé			16,5	13,5	
15	Bản Púng Khoai			33	30	
16	Bản Huổi Pù			17	14	
					Trường THPT Phiêng Khoài	
17	Bản Hượn				16	
18	Bản Đông Tấu				14	
19	Bản Chủm				15	
20	Bản Na Pản				15	
21	Bản Huổi Siểu				22	
22	Bản Keo Bó				32	
23	Bản Nhôm				17	
24	Bản Nặm Ún				17	
25	Bản Thèn Luông				15	
26	Bản Chai				14	
27	Bản Luông Mé				13,5	
28	Bản Púng Khoai				30	
29	Bản Huổi Pù				14	
VI	**Xã Yên Sơn**			**Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn**	**Trường THPT Yên Châu**	

1	Bản Bó Phương			15	12		
2	Bản Chiềng Yên			22	19		
3	Bản Kim Sơn II			27	24		
4	Bản Cò Chịa			26	23		
5	Bản Chiềng Hưng			19	16		
6	Bản Chờ Lồng			19	16		
7	Bản Đán			26	23		
8	Bản Đán 1			23	20		
9	Bản Kim Sơn I			28	25		
10	Bản Yên Quỳnh			18	15		
11	Bản Quỳnh Sơn			27	24		
					Trường THPT Phiêng Khoài		
12	Bản Bó Phương				20		
13	Bản Chiềng Yên				25		
14	Bản Kim Sơn II				20		
15	Bản Cò Chịa				15		
16	Bản Chiềng Hưng				17		
17	Bản Chờ Lồng				16		
18	Bản Đán				18		
19	Bản Đán 1				20		
20	Bản Kim Sơn I				20		
21	Bản Yên Quỳnh				20		
22	Bản Quỳnh Sơn				18		
VII	**Xã Chiềng On**	**III**		**Trường PTDTBT THCS Chiềng On**	**Trường THPT Phiêng Khoài**		
1	Bản Nà Đít				15		
2	Bản Nà Dạ				17		

3	Bản Suối Cút				25	
4	Bản A La				25	
5	Bản Co Tôm			7	20	
6	Bản Khuông			8	18	
7	Bản Đin Chí				17	
8	Bản Keo Đồn				20	
9	Bản Ta Liễu			8	23	
10	Bản Nà Cài			7	25	
11	Bản Trạm Hốc				16	
12	Bản Trặng Nặm (Bản Tràng Nặm)				27	
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**Trường THPT Yên Châu**	
13	Bản Trạm Hốc			29	26	
14	Bản Nà Đít			32	29	
15	Bản Nà Dạ			34	31	
16	Bản Đin Chí			39	36	
17	Bản Khuông			41	38	
18	Bản Nà Cài			43	40	
19	Bản A La			39	36	
20	Bản Co Tôm			38	35	
21	Bản Keo Đồn			36	33	
22	Bản Ta Liễu			37	34	
23	Bản Suối Cút			39	36	
24	Bản Trặng Nặm (Bản Tràng Nặm)			27	24	
VIII	**Xã Phiêng Khoài**	**III**		**Trường THCS Phiêng Khoài**	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
1	Bản Lao Khô I			13	13	

2	Bản Páo Của			10	10		
3	Bản Nặm Bó			8			
4	Bản Huổi Sai			8			
5	Bản Hang Căn			7			
6	Bản Co Mon			7			
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**Trường THPT Yên Châu**		
7	Bản Ten Luông			34	31		
8	Bản Ái I			32	29		
9	Bản Ái II			31	28		
10	Bản Na Nhươi			32	29		
11	Bản Đan Đón (Đán Đón)			39	36		
12	Bản Huổi Sai			39	36		
13	Bản Tà Ẻn			39	36		
14	Bản Keo Muông			39	36		
15	Bản Bó Sinh			41	38		
16	Bản Cồn Huốt I			40	37		
17	Bản Hang Mon II			36	33		
18	Bản Tam Thanh			38	35		
19	Bản Thanh Yên II			31	28		
20	Bản Thanh Yên I			29	26		
21	Bản Kon Khằm			34	31		
22	Bản Ái II			31	28		
23	Bản Cồn Huốt II			36	33		
24	Bản Bó Rôm			40	37		
25	Bản Kim Chung I			37	34		
26	Bản Kim Chung II			37	34		

27	Bản Kim Chung III			38	35		
28	Bản Lao Khô II			43	40		
29	Bản Hang Mon I			38	35		
30	Bản Páo Của			31	28		
31	Bản Lao Khô I			50	47		
32	Bản Na Lù			34	31		
33	Bản Co Mon			37	34		
34	Bản Hang Căn			46	43		
35	Bản Quỳnh Chung			38	35		
36	Bản Nặm Bó			33	30		
37	Bản Quỳnh Liên			31	28		
IX	**Xã Lóng Phiêng**	**III**	**Trường TH Lóng Phiêng A**	**Trường THCS Lóng Phiêng**	**Trường THPT Phiêng Khoài**		
1	Bản Cò Chịa			10	12		
2	Bản Nà Mùa			8	12		
3	Bản Mỏ Than		4	8	10		
4	Bản Tô Buông		4		11		
				Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn	**Trường THPT Yên Châu**		
5	Bản Pa Sa			34	37		
6	Bản Nà Mùa			44	47		
7	Bản Tô Buông			36	39		
8	Bản Cò Chịa			50	53		
9	Bản Nong Đúc			35	38		
10	Bản Pha Cúng			30	33		
11	Bản Mơ Tươi			39	42		
12	Bản Tà Vàng			35	38		

13	Bản Mỏ Than			42	45		
14	Bản Yên Thi			34	37		
15	Bản Quỳnh Phiêng			35	38		
16	Bản Quỳnh Châu			37	40		
					Trường THPT Phiêng Khoài		
17	Bản Pa Sa				14		
18	Bản Nà Mùa				12		
19	Bản Tô Buông				13		
20	Bản Cò Chịa				22		
21	Bản Nong Đúc				23		
22	Bản Pha Cúng				22		
23	Bản Mơ Tươi				15		
24	Bản Tà Vàng				18		
25	Bản Mỏ Than				10		
26	Bản Yên Thi				17		
27	Bản Quỳnh Phiêng				18		
28	Bản Quỳnh Châu				12		
X	**Xã Chiềng Tương**	**III**		**Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn**	**Trường THPT Phiêng Khoài**		
1	Bản Đề A			40,5	13		
2	Bản Co Lắc			43	14		
3	Bản Pa Khôm			47	16		
4	Bản Đin Chí			48	15		
5	Bản Bó Hin			53	13		
6	Bản Pa Kha I			44	14		
7	Bản Pa Kha II			45	15		
8	Bản Pa Kha III			47	25		

9	Bản Pom Khốc			53	28	
				Trường THCS Lóng Phiêng	**Trường THPT Yên Châu**	
10	Bản Đề A			7	43,5	
11	Bản Co Lắc			10	46	
12	Bản Pa Khôm			13	50	
13	Bản Đin Chí				51	
14	Bản Bó Hin				56	
15	Bản Pa Kha I				47	
16	Bản Pa Kha II			15	48	
17	Bản Pa Kha III				50	
18	Bản Pom Khốc				56	
				Trường PTDTBT THCS Chiềng Tương		
19	Bản Pa Khôm			9		
20	Bản Pom Khốc			9		
XI	**Xã Chiềng Sàng**	**I**		**Trường THCS Nguyễn Cảnh Toàn**	**Trường THPT Yên Châu**	
1	Bản Chiềng Sàng			11		
XII	**Xã Phiêng Pằn, huyện Mai Sơn**			**Trường PTDTBT THCS Chiềng On**		
1	Bản Ta Lúc			15		
2	Bản Nà Hiên			15		
3	Bản Thán			17		
4	Bản Phiêng Khàng			17		
5	Bản Đen			10		
				Trường THCS Lóng Phiêng		
6	Bản Đen			50		
Tổng cộng: Gồm 284 lượt xã, 3756 lượt bản						

Phụ lục số 02

DANH SÁCH CÁC XÃ, BẢN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HỌC SINH KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (km)			Ghi chú *(ghi rõ lý do như: Qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá….)*
			Trường, điểm trường tiểu học *(khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 04 km)*	**Trường THCS** *(khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 07 km)*	**Trường THPT** *(khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
A. Các trường học trên địa bàn huyện Mai Sơn: Gồm 08 lượt xã, 48 lượt bản						
I	**Xã Chiềng Nơi**	**III**	**Trường TH Chiềng Nơi**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng Nơi**		
1	Bản Phé		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm Cho Coong
2	Bản Khôm Lương (bản Cho Coong)		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm Cho Coong
3	Bản Nhụng Trên (khu Huổi Phường)		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn, qua suối. học sinh học tại điểm Trung tâm Nhụng Dưới
4	Bản Nhụng Trên (khu Huổi Mỏ)		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn, qua suối. học sinh học tại điểm Trung tâm Nhụng Dưới
5	Bản Bằng Ban		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn, qua suối. học sinh học tại điểm Huổi Sàng
6	Bản Sài Khao		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn, qua suối. học sinh học tại điểm Huổi Sàng
7	Bản Huổi Lặp		2,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn.học sinh lớp 1,2 học tại điểm Hua Pư
8	Bản Nà Phặng (bản Nà Phẳng)		2,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm Phiêng Khôm
9	Bản Nhụng Trên			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm THCS

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 217/Ngày 15-09-2022 67

II	**Xã Nà Ớt**	**III**		**Trường PTDTBT TH-THCS Nà Ớt**		
1	Bản Nặm Lanh			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học sinh học tại điểm TH
2	Bản Há Sét			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm TH
3	Bản Xà Kìa			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm TH
4	Bản Lọ Dên			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm TH, THCS
III	**Xã Chiềng Kheo**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Kheo (Tiểu học)**	**Trường TH-THCS Chiềng Kheo (THCS)**		
1	Bản Nà Viền (Khu Pắng Sẳng A)		2,7			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học tại Điểm trường Nà Viền
2	Bản Buốt Văn (Khu Tô Văn)		3,7			Đường sạt lở, đi lại khó khăn điểm trường Buốt Văn
3	Bản Nà Viền (Khu Cọt Lọt)		2,1			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Học tại Điểm trường Nà Viền (bổ sung năm học 2022 - 2023)
4	Bản Nà Viền (Khu Xả Mi)		2,1			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Học tại điểm trường Nà Viền (bổ sung năm học 2022 - 2023)
5	Bản Nà Viền (Khu Huổi Luông)		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Học tại điểm trường Nà Viền (bổ sung năm học 2022 - 2023)
6	Bản Pắng Sẳng (Khu A)		2,1			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Học tại điểm trường Pắng Sẳng (bổ sung năm học 2022-2023)
7	Bản Có Tình (Khu Huổi Luông)		2,6	3,6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Học tại điểm trường Có Tình và THCS (bổ sung năm học 2022-2023)
8	Bản Có Tình (Khu Dửn Nhỡ)		3,2	4,2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Học tại điểm trường Có Tình và THCS (bổ sung năm học 2022-2023)

9	Bản Có Tình (Khu Dửn Nọi)		2,1	3,1		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học tại điểm trường Có Tình và THCS (bổ sung năm học 2022-2023)
10	Bản Có Tình (Khu Phu Muông)		2,4	3,4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học tại điểm trường Có Tình và THCS (bổ sung năm học 2022-2023)
11	Bản Có Tình (Khu Buốt Chạy)		3,5	4,5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn học tại điểm trường Có Tình và THCS (bổ sung năm học 2022-2023)
IV	**Xã Tà Hộc**	**III**	**Trường TH-THCS Tà Hộc (Tiểu học)**	**Trường TH-THCS Tà Hộc (THCS)**		
1	Bản Hộc		2,5	2,5		Học sinh bản Hộc bên kia suối Hộc; đường sạt lở, đi lại khó khăn. Học sinh học tại điểm trung tâm bản Hộc
V	**Xã Phiêng Cằm**	**III**	**Trường PTDT Bán trú TH-THCS Phiêng Cằm (Tiểu học)**	**Trường PTDT Bán trú TH-THCS Phiêng Cằm (THCS)**		
1	Bản Hua Nà		3,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh tiểu học học tại điểm Tiểu học Phiêng Mụ
2	Bản Huổi Nhả (Huổi Nhả Khơ Mú + Phiêng Phụ A cũ)		2	5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh tiểu học học tại điểm Phiêng Phụ. Học sinh THCS học tại khu THCS
3	Bản Huổi Nhả Thái		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh tiểu học học tại điểm Phiêng Mụ
4	Bản Phiêng Phụ (Phiêng Phụ B + Lọng Ban)			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh THCS học tại khu THCS
5	Bản Nong Nghè		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh tiểu học học tại điểm Phiêng Phụ
6	Bản Xà Nghè		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh tiểu học học tại điểm Phiêng Phụ
VI	**Xã Phiêng Pằn**	**III**	**Trường Tiểu học Phiêng Pằn**			
1	Bản Đen		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trường Nà Hiên
2	Bản Kết Nà		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trường Trung tâm Kết Nà

3	Bản Xà Cành		1,5			Học sinh học tại điểm trường Trung tâm Kết Nà
4	Bản Phiêng Khàng (Nà Mòn)		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trường Trung tâm Kết Nà
5	Bản Pẻn		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trường Nà Nhụng
6	Bản Nà Nhụng		1,5			Học sinh học tại điểm trường Nà Nhụng (bổ sung năm học 2022 - 2023)
7	Bản Nà Hiên		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trường Nà Hiên (bổ sung năm học 2022 - 2023)
8	Bản Ta Vắt		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn. Học sinh học tại điểm trường Ta Vắt (bổ sung năm học 2022-2023)
9	Bản Ta Lúc		1,5			Học sinh học tại điểm trường Ta Lúc, Nà Hiên (bổ sung năm học 2022-2023)
10	Bản Vít		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trường Vít (bổ sung năm học 2022-2023)
11	Bản Thán		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trường Vít (bổ sung năm học 2022-2023)
			Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pằn (Tiểu học)	**Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pằn (THCS)**		
12	Bản Nà Pồng			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trung tâm Kết Hay
13	Bản Pá Tong			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trung tâm Kết Hay
14	Bản Pá Ban		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn học sinh học tại điểm trung tâm Kết Hay
VII	**Xã Chiềng Ve**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Ve (Tiểu học)**			
1	Bản Thẳm (Khu Nà Lần)		3,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn.Học sinh học tại điểm trường Bản Thẳm
2	Bản Khiềng (Đông Bai)		3,7			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn. Học sinh học tại điểm trường Bản Thẳm

VIII	**Xã Chiềng Lương**	**III**			**Trường THPT Cò Nòi**	
1	Bản Pó In				8	Đường sạt lở, đi lại khó khăn, qua suối
B. Các trường học trên địa bàn huyện Vân Hồ: Gồm 07 lượt xã, 17 lượt bản						
I	**Xã Lóng Luông**	**III**		**Trường THCS Lóng Luông**		
1	Bản Lũng Xá			5		Qua vùng sạt lở đất, đá, đi lại khó khăn
2	Bản Tà Dê			5		Qua vùng sạt lở đất, đá, đi lại khó khăn
II	**Xã Mường Men**	**III**	**Trường TH&THCS Mường Men**	**Trường TH&THCS Mường Men**		
1	Bản Chột		2			Qua vùng sạt lở đất, đá, đi lại khó khăn
2	Bản Khà Nhài			5		Qua đèo, núi cao, sạt lở đất, đá
III	**Xã Mường Tè**	**III**	**Trường TH&THCS Mường Tè**	**Trường TH&THCS Mường Tè**		
1	Bản Pơ Tào			6,5		Đường đi qua vùng sạt lở
2	Bản Pù Hiềng			6		Đường đi qua vùng sạt lở
3	Bản Hào			6,5		Đường đi học qua suối cạn, lũ lớn theo mùa
4	Bản Háng			4,5		Đường đi học qua suối cạn, lũ lớn theo mùa
IV	**Xã Song Khủa**	**III**	**Trường TH&THCS Song Khủa**	**Trường TH&THCS Song Khủa**		
1	Bản Co Hó			4		Qua sông, suối không có cầu
V	**Xã Chiềng Xuân**			**Trường TH & THCS Chiềng Xuân**		
1	Bản Sa Lai		3	4		Đường có nguy cơ sạt lở cao, qua nhiều suối
VI	**Xã Quang Minh**			**Trường TH & THCS Quang Minh**		
1	Bản To Ngùi			4		Qua suối không có cầu cứng
VII	**Xã Xuân Nha**	**III**	**Trường TH&THCS Xuân Nha**	**Trường TH & THCS Xuân Nha**		
1	Bản Nà Hiềng		3	2		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Thín			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

3	Bản Tưn		2	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
4	Bản Chiềng Hin			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
5	Bản Chiềng Nưa			4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
6	Bản Pù Lầu			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
C. Các trường học trên địa bàn huyện Phù Yên: Gồm 07 lượt xã, 12 lượt bản							
I	**Xã Suối Bau**	**III**	**Trường TH&THCS Suối Bau**	**Trường TH&THCS Suối Bau**			
1	Bản Suối Chát		3	4		Qua vùng sạt lở đất, đá	
2	Bản Suối Giàng			4		Qua vùng sạt lở đất, đá	
II	**Xã Tường Tiến**	**III**	**Trường TH&THCS Tường Tiến**	**Trường TH&THCS Tường Tiến**			
1	Bản Tặt			4		Qua sông, suối không có cầu	
2	Bản Thín			6		Qua sông, suối không có cầu	
III	**Xã Mường Bang**	**III**	**Trường TH&THCS Mường Bang**	**Trường TH&THCS Mường Bang**			
1	Bản Chè Mè			6		Qua vùng sạt lở đất, đá	
IV	**Xã Bắc Phong**	**III**	**Trường TH&THCS Bắc Phong**	**Trường TH&THCS Bắc Phong**			
1	Bản Bưa Đa			5		Qua vùng sạt lở đất, đá	
V	**Xã Suối Tọ**	**III**	**Trường PTDTBT TH&THCS Suối Tọ**	**Trường PTDTBT TH&THCS Suối Tọ**			
1	Bản Suối Khang			6		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá	
2	Bản Lũng Khoai		3	6		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá	
VI	**Xã Mường Thải**	**III**	**Trường PTDTBT TH&THCS Mường Thải**	**Trường PTDTBT TH&THCS Mường Thải**			
1	Bản Suối Quốc			6		Đường đi lại khó khăn hiểm trở, qua suối không có cầu	
VII	**Xã Kim Bon**	**III**	**Trường PTDTBT TH&THCS Kim Bon**	**Trường PTDTBT TH&THCS Kim Bon**			
1	Bản Kim Bon			5		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá	
2	Bản Suối Vạch		3			Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá	

3	Bản Suối Pa		3			Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá;	
D. Các trường học trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai: Gồm 04 lượt xã, 14 lượt bản							
I	**Xã Cà Nàng**	**III**	**Trường TH&THCS Cà Nàng**	**Trường TH&THCS Cà Nàng**			
1	Bản Huổi Xuông (Bản Huổi Suông)			6		Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, qua suối, qua khe, nước tràn ngập mùa mưa	
2	Bản Pạ Lò (bản Pạ cũ)			5		Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm	
II	**Xã Mường Sại**	**III**	**Trường TH&THCS Mường Sại**	**Trường TH&THCS Mường Sại**			
1	Bản Nhả Sày (bản Nhả Sảy) (bản Nhả Sày, Muôn Sày cũ)			6		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi	
2	Bản Coi (bản Coi A cũ)		3			Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi	
3	Bản Pha Dảo (bản Co Sản cũ)		3,4			Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi	
III	**Xã Nặm Ét**	**III**	**Trường TH & THCS Nặm Ét**	**Trường TH & THCS Nặm Ét**			
1	Bản Cọ Muông (bản Muông cũ)		1,5			Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm	
2	Bản Tốm		3,5			Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm	
3	Bản Hào			6		Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm	
4	Bản Giáng Ún (Bản Giáng cũ)			6		Đường qua đèo núi, đồi, khó đi, có qua vùng sạt lở đất nguy hiểm	
IV	**Xã Chiềng Khay**	**III**	**Trường Tiểu học Chiềng Khay**	**Trường PTDT BT THCS Chiềng Khay**			
1	Bản Khâu Pùm			6		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi, có vùng sạt lở	
2	Bản Co Que			5		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi	
3	Bản Ít Ta Bót			4,2		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi	
4	Bản Lọng Ố (Bản Hua Le cũ)			5,5		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi	
5	Bản Lọng Ố (Bản Huổi Lóng cũ)			4,5		Đường qua đèo, núi đồi, dốc khó đi	

E. Các trường học trên địa bàn huyện Bắc Yên: Gồm 14 lượt xã, 31 lượt bản						
I	**Xã Song Pe**	**III**	**Trường TH xã Song Pe**	**Trường THCS xã Song Pe**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Suối Quốc			4,5		Qua đèo núi cao, hiểm trở
2	Bản Pe				5	Qua đèo núi cao, hiểm trở. Học sinh bản Mới cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
II	**Xã Hồng Ngài**	**III**	**Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài**	**Trường PTDTBT TH-THCS Hồng Ngài**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Hồng Ngài				8	Đường sạt lở
III	**Xã Tạ Khoa**	**III**	**Trường TH xã Tạ Khoa**	**Trường THCS xã Tạ Khoa**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Tân Tiến			5		Nhóm dân cư bản Co Mị cũ, Cò Muồng cũ qua suối lớn không có cầu
2	Bản Tân Cuông			6, 8		Nhóm dân cư bản Co Mị cũ, Cò Muồng cũ qua suối lớn không có cầu
IV	**Xã Hua Nhàn**	**III**	**Trường PTDTBT TH Hua Nhàn**	**Trường PTDTBT THCS xã Hua Nhàn**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Trông Dê		3,5	5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Noong Pát cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
V	**Xã Chiềng Sại**	**III**	**Trường TH xã Chiềng Sại**	**Trường PTDTBT THCS xã Chiềng Sại**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Quế Sơn		2	3		Đi qua sông không có cầu. Học sinh bản Lái Ngài cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
2	Bản Quế Sơn			5		Đi qua sông không có cầu. Học sinh bản Mõm Bò được hưởng chính sách hỗ trợ
3	Bản Tăng			6		Đi qua sông không có cầu
4	Bản Ngậm, xã Song Pe			6		Đi qua sông không có cầu
VI	**Xã Phiêng Côn**	**III**	**Trường TH-THCS Phiêng Côn**	**Trường TH-THCS Phiêng Côn**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản En			4,5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Tăng cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
VII	**Xã Chim Vàn**	**III**	**Trường TH xã Chim Vàn**	**Trường THCS xã Chim Vàn**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Suối Tù			6,3		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm

VIII	**Xã Pắc Ngà**	**III**	**Trường TH xã Pắc Ngà**	**Trường THCS xã Pắc Ngà**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Lừm Thượng A			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Lừm Thượng B			6,5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Lừm Hạ			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
IX	**Xã Tà Xùa**	**III**	**Trường TH-THCS Tà Xùa**	**Trường TH-THCS Tà Xùa**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Chung Trinh			6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Tà Xùa		3,5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Tà Xùa A Khu giáp Tà Xùa C cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
X	**Xã Háng Đồng**	**III**	**Trường TH-THCS Háng Đồng**	**Trường TH-THCS Háng Đồng**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Háng Đồng		3,8			Đường núi cao hiểm trở, qua suối lớn. Học sinh khu 2, bản Háng Đồng B cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
2	Bản Háng Đồng			6,5		Đường núi cao hiểm trở. Học sinh khu họ Giàng, bản Háng Đồng A cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
3	Bản Háng Đồng			4,5		Đường núi cao hiểm trở, qua suối lớn. Học sinh khu cuối bản Háng Đồng B cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
XI	**Xã Làng Chếu**	**III**	**Trường TH xã Làng Chếu**	**Trường THCS xã Làng Chếu**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Háng Cao			3,5		Đường núi dốc đi lại khó khăn. Học sinh bản Háng A cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
2	Bản Trang Dua Hang			3,5		Đường núi dốc đi lại khó khăn. Học sinh bản Háng C cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
XII	**Xã Xím Vàng**	**III**	**Trường PTDTBT TH-THCS Xím Vàng**	**Trường PTDTBT TH-THCS Xím Vàng**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Háng Chơ			5,5		Nhóm dân cư bản Cúa Mang cũ trên 7 km hoặc nhóm dân cư qua vùng sạt lở nguy hiểm
XIII	**Xã Hang Chú**	**III**	**Trường PTDTBT TH Hang Chú**	**Trường PTDTBT THCS xã Hang Chú**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Suối Lềnh		1,8			Đèo núi cao, đường sạt lở nguy hiểm

CỔNG BÁO SƠN LA/Số 21/Ngày 15-09-2022

2	Bản Nậm Lộng		3			Đèo núi cao, đường sạt lở nguy hiểm. Học sinh khu dân cư Nậm Lộng cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
3	Bản Nậm Lộng		2			Đèo núi cao, đường sạt lở nguy hiểm. Học sinh khu dân cư Hua Ngà cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
4	Bản Pa Cư Sáng			4		Đèo núi cao, đường sạt lở nguy hiểm
XIV	**Xã Phiêng Ban**	**I**	**Trường TH Phiêng Ban**	**Trường THCS xã Phiêng Ban**	**Trường THPT Bắc Yên**	
1	Bản Tam Hợp	ĐBKK			6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản suối Ún cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
2	Bản Tam Hợp	ĐBKK			8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản suối Thán cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
3	Bản Tam Hợp	ĐBKK			8	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm. Học sinh bản Bụa B cũ được hưởng chính sách hỗ trợ
4	Bản Phiêng Ban	ĐBKK			6	Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
F. Các trường học trên địa bàn huyện Sốp Cộp: Gồm 07 lượt xã, 17 lượt bản						
I	**Xã Sốp Cộp**	**I**	**Trường TH và THCS Sốp Cộp**	**Trường TH và THCS Sốp Cộp**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Pá Hốc	ĐBKK			9,4	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
2	Bản Co Hịnh	ĐBKK			5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
3	Bản Tà Cọ	ĐBKK			6,5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
II	**Xã Dồm Cang**	**I**	**Trường TH và THCS Dồm Cang**	**Trường TH và THCS Dồm Cang**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Huổi Nó	ĐBKK			5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
2	Bản Lọng Phát	ĐBKK			5.5	Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
III	**Xã Mường Và**	**III**	**Trường TH và THCS Mường Và**	**Trường TH và THCS Mường Và**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Nà Nghè Vèn (HS Huổi Vèn)	ĐBKK	3	6		Đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Co Đứa	ĐBKK	3	6		Đường xấu lầy lội, giao thông đi lại khó khăn
IV	**Xã Sam Kha**	**III**	**Trường PTDTBT TH và THCS Sam Kha**	**Trường PTDTBT TH và THCS Sam Kha**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Sam Kha	ĐBKK		5		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở

2	Bản Nậm Tỉa	ĐBKK		5		Qua vùng sạt lở đất, đá nguy hiểm
3	Bản Púng Báng (Cụm Pú Nhừ)	ĐBKK	1.5			Qua suối, vùng sạt lở, đi lại khó khăn
V	**Xã Nậm Lạnh**	**III**	**Trường PTDTBT TH và THCS Nậm Lạnh**	**Trường PTDTBT TH và THCS Nậm Lạnh**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Huổi Hịa	ĐBKK	2,5			Qua núi cao vùng sạt lở đất, học sinh học tại điểm trường Hua Lạnh
2	Cang Kéo	ĐBKK	3			Qua núi cao vùng sạt lở đất, đá học sinh lớp 1 học tại điểm trường Pá Vai
VI	**Xã Mường Lạn**	**III**	**Trường PTDTBT Tiểu học Mường Lạn**	**Trường PTDTBT THCS Mường Lạn**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Pá Kạch (Cụm Pá Khôm)	ĐBKK	2,5			Đường qua suối, cầu tạm bợ, qua đèo núi cao, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Pá (Cụm Nong Ôn)	ĐBKK	2,5			Đường qua suối, không có cầu, qua đèo núi cao, giao thông đi lại khó khăn
VII	**Xã Mường Lèo**	**III**	**Trường PTDTBT Tiểu học Mường Lèo**	**Trường PTDTBT THCS Mường Lèo**	**Trường THPT Sốp Cộp**	
1	Bản Mạt (Cụm Pá Văn)	ĐBKK		6		Qua suối, vùng sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Nậm Pừn (Cụm Pá Nó)	ĐBKK	3,5			Đường qua đèo núi cao, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Nậm Pừn (Cụm Bản Buốt)	ĐBKK	3,5			Qua suối, đường sạt lở đi lại khó khăn
G. Các trường học trên địa bàn huyện Thuận Châu: Gồm 11 lượt xã, 33 lượt bản						
I	**Xã Bon Phặng**	**III**		**Trường TH-THCS Bon Phặng**		
1	Bản Lẩy	ĐBKK		6		Đường đèo dốc, sạt lở, đi lại khó khăn
II	**Xã Pá Lông**	**III**		**Trường TH-THCS Pá Lông**		
1	Bản Tinh Lá	ĐBKK		6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Sấu Mê	ĐBKK		6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Tịa Tậu	ĐBKK		4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Hua Ngáy	ĐBKK		4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Bản Tịa	ĐBKK		4		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
III	**Xã Phổng Lập**	**III**	**Trường Tiểu học Phổng Lập**			

1	Bản Mầu Xá	ĐBKK	2,5			Đường sạt lở, lầy lội, khó đi
IV	**Xã É Tòng**	**III**		**Trường TH-THCS É Tòng**		
1	Bản Nà Tòng	ĐBKK		5,8		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Nà Lanh	ĐBKK		4,8		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Thẳm Ồn	ĐBKK		6,1		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Huổi Lương	ĐBKK		5,9		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
V	**Xã Mường Bám**	**III**	**Trường Tiểu học Mường Bám 1**	**Trường THCS Mường Bám**		
1	Bản Phèn	ĐBKK	3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
			Trường Tiểu học Mường Bám 2			
2	Bản Nà La	ĐBKK	2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Chóng	ĐBKK	2	6,8		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Lào	ĐBKK	3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Nà Pa	ĐBKK	2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn, đi qua sông
6	Bản Pá Ban	ĐBKK		6,3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn, đi qua sông
7	Bản Pá Sàng	ĐBKK		6		Qua cầu, Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VI	**Xã Co Tòng**	**III**	**Trường TH-THCS Co Tòng**	**Trường TH-THCS Co Tòng**		
1	Bản Pá Cháo B	ĐBKK		4		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở nguy hiểm
2	Bản Co Tòng (Cụm Pá Dúa)	ĐBKK		4		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở nguy hiểm
3	Bản Co Nhừ	ĐBKK	2			Qua đèo núi cao, vùng sạt lở nguy hiểm
VII	**Xã Bó Mười**	**III**		**Trường TH-THCS Bó Mười A**		
1	Bản Lọng Cu	ĐBKK		6		Đường sạt lở, lầy lội, đi lại khó khăn
VIII	**Xã Co Mạ**			**Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ**	**Trường THPT Co Mạ**	
1	Bản Chả Lạy A	ĐBKK		5	7	Đường sạt lở, đi lại khó khăn, đường rừng khó đi
2	Bản Co Nghè A	ĐBKK		6	8	Đường sạt lở, đi lại khó khăn

3	Bản Co Nghè B	ĐBKK		6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Láo Hả	ĐBKK		6,3	7	Đường sạt lở, đi lại khó khăn
IX	**Xã Nậm Lầu**	**III**	**Trường Tiểu học Nậm Lầu**	**Trường THCS Nậm Lầu**		
1	Bản Nong	ĐBKK		5,8		Đường giao thông khó khăn, lầy lội, qua suối, vùng sạt lở
2	Bản Nặm Lậu	ĐBKK		6		Đường giao thông khó khăn, lầy lội, qua suối, vùng sạt lở
3	Bản Tòng	ĐBKK		6		Đường giao thông khó khăn, lầy lội, qua suối, vùng sạt lở
4	Bản Nà Nọi	ĐBKK	3,5			Đường đèo núi cao
X	**Xã Long Hẹ**	**III**			**Trường THPT Co Mạ**	
1	Bản Nặm Nhứ	ĐBKK			9	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
XI	**Xã Púng Tra**	**III**			**Trường THPT Thuận Châu**	
1	Bản Dồm	ĐBKK			9	Đường đi lại khó khăn, qua suối, đèo núi cao
2	Bản Nong Ỏ (Noong Ỏ)	ĐBKK			7	Đường đi lại khó khăn, đường đất
H. Các trường học trên địa bàn huyện Sông Mã: Gồm 16 lượt xã, 103 lượt bản						
I	**Xã Chiềng Cang**	**III**	**Trường TH Chiềng Cang**	**Trường THCS Chiềng Cang**		
1	Bản Huổi Tao		3			Qua đèo núi cao, không có cầu đi lại khó khăn
2	Bản Tin Tát		3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
3	Bản Mỏ			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
4	Bản Nà Tý			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
5	Bản Bó Lạ (bản Bó Lạ + bản Nà Củ)			6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
II	**Xã Mường Hung**	**III**		**Trường THCS Mường Hung**		
1	Bản Coi			4,1		Qua vùng sạt lở đất, đá
2	Bản Hát 8			6		Qua vùng sạt lở đất, đá

3	Bản Huổi			4,5		Qua vùng sạt lở đất, đá
4	Bản Lúa			4,5		Qua vùng sạt lở đất, đá
5	Bản Pho			4,5		Qua vùng sạt lở đất, đá
6	Bản Phiêng Hoi			4,8		Qua vùng sạt lở đất, đá
7	Bản Phiêng Pẻn			6		Qua vùng sạt lở đất, đá
8	Bản Quỳnh Long			4,5		Qua vùng sạt lở đất, đá
III	**Xã Mường Cai**	**III**	**Trường TH Mường Cai**	**Trường PTDTBT THCS Mường Cai**		
1	Bản Huổi Co			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn
2	Bản Ta Lát			5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở
3	Bản Huổi Mươi			5		Đường trơn đi lại khó
4	Bản Mường Cai			5		Dốc quanh co đi lại khó, qua vùng sạt lở
5	Bản Co Phường		3			Qua vùng sạt lở đất, đá, đèo núi cao
IV	**Xã Huổi Một**	**III**	**Trường PTDTBT TH Huổi Một**	**Trường PTDTBT THCS Huổi Một**		
1	Bản Pa Tết		3			Đường qua suối, khó đi
2	Bản Co Mạ (bản Co Mạ A và bản Co Mạ B)		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Nậm Pù (bản Nậm Pù A và bản Nậm Pù B)		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Co Kiểng			4,5		Qua vùng sạt lở đất, đá, khó khăn đi lại vào mùa mưa
V	**Xã Nà Nghịu**	**III**	**Trường TH Nà Nghịu**	**Trường THCS Nà Nghịu**	**Trường THPT Sông Mã**	
1	Bản Huổi Cói		3	5		Đường qua sông đi lại khó khăn (cấp tiểu học); Qua vùng sạt lở đất, đá, trơn trượt, qua suối (cấp THCS)
2	Bản Sào Và		3	5	8	Đường sạt lở, đi lại khó khăn (cấp tiểu học); Qua vùng sạt lở đất, đá, trơn trượt, qua suối (cấp THCS, THPT)
3	Bản Thón			4	8	Qua vùng sạt lở đất, đá, trơn trượt qua suối
4	Bản Kéo				6	Qua vùng sạt lở đất, đá

			Trường TH Bản Mé				
5	Bản Huổi Lìu (Huổi Sẳng + Nà Lìu)		3			Đường lầy lội, sạt lở, đi lại khó khăn	
6	Bản Co Phường		3			Đường qua suối, đường lầy lội sạt lở, đi lại khó khăn	
VI	**Xã Chiềng Khoong**	**III**	**Trường TH Chiềng Khoong**	**Trường THCS Chiềng Khoong**	**Trường THPT Sông Mã**		
1	Bản Huổi Hào		1,2	5		Đường gập ghềnh, trơn trượt, sạt lở đi lại khó khăn	
2	Bản Co Hay		1,5			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
3	Bản Bon		3			Đường gập ghềnh, trơn trượt, sạt lở đi lại khó khăn	
4	Bản Đứa Muội		3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
5	Bản Bó Quỳnh		1,5			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
6	Bản Ít Lốc		1,5			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
7	Bản Huổi Xim		2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
8	Bản Xi Lô		2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
9	Bản Phiêng Xim		3			Đường gập ghềnh, trơn trượt, sạt lở đi lại khó khăn	
10	Bản Pá Khôm			5		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
			Trường TH Hải Sơn				
11	Bản Pá Bông		3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
12	Bản Nộc Kỷ		3			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
13	Bản Pá Có		3	6		Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
14	Bản Lán Lanh		2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
15	Bản Huổi Nóng		2,5	6	9	Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
16	Bản Co Sản		2			Đường trơn trượt, đi lại khó khăn	
VII	**Xã Nậm Mằn**	**III**	**Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mằn**	**Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mằn**			
1	Bản Chạy Cang (Bản Chạy)		1,5			Đường trơn, lầy lội đi lại khó khăn	
2	Bản Huổi		1,5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở	
3	Bản Pá Ban		2,5			Đèo núi cao, qua vùng sạt lở	

4	Bản Nhà Sày			5,5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở
5	Bản Púng Khương			5,5		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở
VIII	**Xã Mường Lầm**	**III**	**Trường TH&THCS Mường Lầm**	**Trường TH&THCS Mường Lầm**	**Trường THPT Mường Lầm**	
1	Bản Hịa		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Pá Có		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Huổi Én			4		Đường qua sông, sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Lốm Hỏm (bản Lốm Hỏm, Pá Ngá, Pá Nhạp)				9	Đi qua suối, đèo núi cao, đường đất khó đi
IX	**Xã Yên Hưng**	**III**	**Trường TH Yên Hưng**		**Trường THPT Mường Lầm**	
1	Bản Huổi		2,5			Đường qua suối, khó đi
2	Bản Lẹ		1			Qua sông, đường khó đi
3	Bản Bua		2,5			Đường qua suối, khó đi
4	Bản Pọng		2			Đường qua suối, khó đi
5	Bản Nà Dìa		1			Qua sông, đường khó đi
6	Bản Hải Hưng (bản Hải Triều và Hưng Mã)		3			Qua sông, đường khó đi
7	Bản Lụng Há		2,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
8	Bản Huổi Púng		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
9	Bản Pá Pao				9	Đi qua suối chưa có cầu, đường đất khó đi
10	Bản Hua Sòng				8,5	Đi qua suối chưa có cầu, đường đất khó đi
X	**Xã Chiềng Phung**	**III**	**Trường TH&THCS Chiềng Phung**	**Trường TH&THCS Chiềng Phung**		
1	Bản Củ Bú		2,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Co Khương		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Nà Ban		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Nà Lạt			3,5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Nong Xô			5		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

6	Bản Pá Trả			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
7	Bản Chéo			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
XI	**Xã Đứa Mòn**	**III**	**Trường TH Đứa Mòn**	**Trường PTDTBT THCS Đứa Mòn**			
1	Bản Củ (bản Củ 1 và bản Củ 2)		1			Qua suối, đường đi lại khó	
2	Bản Đứa Mòn		2			Qua suối, đường đi lại khó	
3	Bản Nà Tấu II		2,8			Đường sạt lở, qua suối, trơn trượt đi lại khó khăn	
4	Bản Tỉa		1			Qua suối, đường đi lại khó	
5	Bản Hin Pẻn		3			Đường sạt lở, qua suối, trơn trượt đi lại khó khăn	
6	Bản Nộc Cốc II		2,5			Đường sạt lở, qua suối, trơn trượt đi lại khó khăn	
7	Bản Phá Thóng		2			Đường sạt lở, qua suối, trơn trượt đi lại khó khăn	
8	Bản Huổi Lạnh		3			Đường sạt lở, qua suối, trơn trượt đi lại khó khăn	
9	Phiêng Muông		2			Qua suối, đường đi lại khó	
10	Bản Trả Lảy			5		Qua suối, đèo núi cao, đi lại khó khăn	
XII	**Xã Chiềng En**	**III**	**Trường TH&THCS Chiềng En**	**Trường TH&THCS Chiềng En**			
1	Bản Lọng Xày		3,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
2	Bản Hua Pát		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
3	Bản Hua Lưng			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
4	Bản Co Tòng			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
XIII	**Xã Nậm Ty**	**III**	**Trường PTDTBT TH Nậm Ty**	**Trường PTDTBT THCS Nậm Ty**			
1	Huổi Tòng		3	4		Đường qua suối, sạt lở, khó đi	
2	Bản Nà Mện		3,5			Đường qua suối, khó đi	
3	Bản Pá Lâu			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
4	Bản Xen Xay			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
XIV	**Xã Bó Sinh**	**III**	**Trường PTDTBT TH&THCS Bó Sinh**	**Trường PTDTBT TH&THCS Bó Sinh**			
1	Bản Hin Hụ			5		Qua đèo, núi cao, qua suối không có cầu	

2	Bản Bó Kheo			5		Qua đèo, núi cao, qua suối không có cầu
3	Bản Pát (bản Pát và bản Co Mị)			5		Qua đèo, núi cao, qua sông
4	Bản Ngày			6		Qua đèo, núi cao, qua suối không có cầu
5	Bản Nong		3			Qua đèo, núi cao, qua suối không có cầu
6	Bản Pá Khoang		3			Qua đèo, núi cao, qua suối không có cầu
7	Bản Bằng Mồn			4		Qua đèo, núi cao, qua suối không có cầu
XV	**Xã Pú Bẩu**	**III**	**Trường TH&THCS Pú Bẩu**	**Trường TH&THCS Pú Bẩu**		
1	Bản Pú Bẩu		1,5			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
2	Bản Pá Lâu		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
3	Bản Pá Lâu II		1			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
4	Bản Pá Ca (bản Pá Pao và Ma Mậu)		1			Đường sạt lở, đi lại khó khăn
5	Bản Háng Xía			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
6	Bản Hặp			6		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
XVI	**Xã Mường Sai**	**III**	**Trường PTDTBT TH&THCS Mường Sai**	**Trường PTDTBT TH&THCS Mường Sai**		
1	Bản Púng Cằm		2,2	2		Qua sông, suối không có cầu, các hộ bên kia suối
2	Bản Kỳ Nình		1	5,5		Qua vùng sạt lở đất, đá 40 hộ ở phía trong giáp núi
I. Các trường học trên địa bàn huyện Mộc Châu: Gồm 02 lượt xã, 09 lượt bản						
I	**Xã Lóng Sập**	**II**	**Trường PTDTBT TH&THCS Lóng Sập (Tiểu học)**	**Trường PTDTBT TH&THCS Lóng Sập (THCS)**		
1	Bản Buốc Pát	ĐBKK		5		Qua đèo, núi cao, sạt lở, nguy hiểm, đi lại khó khăn
2	Bản Co Cháy	ĐBKK		5		Qua đèo, núi cao, sạt lở, nguy hiểm, đi lại khó khăn
3	Bản Pha Nhên	ĐBKK		5		Qua đèo, núi cao, sạt lở, nguy hiểm, đi lại khó khăn
II	**Xã Tân Hợp**	**III**	**Trường PTDT BT TH&THCS Tân Hợp (Tiểu học)**	**Trường PTDT BT TH&THCS Tân Hợp (THCS)**		
1	Bản Suối Khoang		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

2	Bản Pơ Nang		3	3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
3	Bản Suối Xáy (hoặc Suối Sáy)		3			Đường qua suối, khó đi	
4	Bản Nà Mý (hoặc Nà Mí)		3			Đường qua suối, khó đi	
5	Bản Lũng Mú		3			Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
6	Bản Bó Liều		2			Đường sạt lở, đi lại khó khăn	
K. Các trường học trên địa bàn huyện Mường La: Gồm 07 lượt xã, 15 lượt bản							
I	**Xã Tạ Bú**	**III**		**Trường TH-THCS Tạ Bú**			
1	Bản Tôm			5		Đường qua sông, suối không có cầu, sạt lở khó đi	
2	Bản Pết			4		Đường qua sông, suối không có cầu, sạt lở khó đi	
				Trường THCS Chiềng Hoa			
3	Bản Pậu			5		Đường qua sông không có cầu, sạt lở khó đi	
II	**Xã Nặm Păm**	**III**	**Trường TH-THCS Nặm Păm**	**Trường TH-THCS Nặm Păm**	**Trường THPT Mường La**		
1	Bản Huổi Có			5		Đường xấu, giao thông đi lại khó khăn	
2	Bản Hốc				9	Đường xấu, giao thông đi lại khó khăn	
III	**Xã Chiềng Muôn**	**III**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**	**Trường TH-THCS Chiềng Muôn**			
1	Bản Hua Kìm			4,2		Đường qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
2	Bản Pá Kìm		3,5	3,5		Đường qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
IV	**Xã Chiềng Công**	**III**	**Trường TH Chiềng Công**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng Công**			
1	Bản Nong Hùn			3,5		Đường qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
2	Bản Đin Lanh			5		Đường qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
3	Bản Co Sủ Trên			6		Đường qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
4	Bản Co Sủ Dưới		3			Đường qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
V	**Xã Chiềng Hoa**	**III**		**Trường THCS Chiềng Hoa**			
1	Bản Áng Nghịu			4,5		Đường qua suối không có cầu, sạt lở khó đi	

2	Bản Phương Yên			3,5		Đường qua sông không có cầu
VI	**Xã Chiềng Lao**	**III**		**Trường THCS Chiềng Lao**		
1	Bản Xu Xàm			2,8		Đường qua sông, hồ không có cầu
VII	**Xã Chiềng Ân**	**III**		**Trường TH-THCS Chiềng Ân**		
1	Bản Háng Trạng			5,4		Đường đèo núi cao, sạt lở, đá nguy hiểm, qua suối không có cầu
L. Các trường học trên địa bàn huyện Yên Châu: Gồm 07 lượt xã, 63 lượt bản						
I	**Xã Tú Nang**	**III**	**Trường Tiểu học Tú Nang**	**Trường THCS Tú Nang**		
1	Bản Nong Pết			6,2		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Cố Nông		1,5	4,6		Qua suối, đường khó đi
3	Bản Tin Tốc		1,3	4,4		Qua suối, đường khó đi
4	Bản Nàng Yên			4,2		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH-THCS Tà Làng	**Trường TH-THCS Tà Làng**		
5	Bản Cay Ton (Cáy Ton)		3			Đèo núi cao, đi lại khó khăn
6	Bản Cô Tông		1,5			Đèo núi cao, đi lại khó khăn
7	Bản Bó Mon		1			Đèo núi cao, đi lại khó khăn
8	Bản Hua Đán		1,5	2		Đèo núi cao, đi lại khó khăn
9	Bản Tà Làng Cao		1,2	3		Đèo núi cao, đi lại khó khăn
10	Bản Văng Phay		2	3,5		Qua suối, đường khó đi
11	Bản Tú Quỳnh		3	5		Đèo núi cao, đi lại khó khăn
II	**Xã Mường Lựm**	**III**	**Trường TH-THCS Mường Lựm**	**Trường TH-THCS Mường Lựm**		
1	Bản Pá Khôm		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Ôn Ốc		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Khấu Khoang			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
III	**Xã Sặp Vạt**	**III**	**Trường**	**Trường**		

			TH-THCS Sặp Vạt	**TH-THCS Sặp Vạt**		
1	Bản Pa Sang		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nhúng		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
IV	**Xã Chiềng On**	**III**	**Trường TH Chiềng On**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng On**		
1	Bản Nà Đít		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Dạ		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Suối Cút		2	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản A La		2,5	4,8		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Co Tôm		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Nà Cài			
6	Bản Khuông		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Đin Chí		1	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Keo Đồn		1	4,6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Ta Liễu		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10	Bản Nà Cài		1			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
V	**Xã Phiêng Khoài**	**III**	**Trường TH Kim Chung**	**Trường THCS Phiêng Khoài**	**Trường THPT Phiêng Khoài**	
1	Bản Huổi Sai		2		8	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nặm Bó		1,5		8	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Đan Đón (Đán Đón)		2	6	6	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Tam Thanh		2,5	5	5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Cồn Huốt II		2	6	6	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Con Khằm		2,5	5	5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
			Trường TH Lao Khô			
7	Bản Bó Sinh		2	6	6	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Keo Muông		3,5	5	5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
9	Bản Lao Khô II		2	6	6	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

CÔNG BÁO/SỐ 711/Ngày 15-09-2022 87

10	Bản Tà Ẻn		3	5	5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
11	Bản Nặm Bó		3,5		8	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
12	Bản Hang Căn		2		7	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
13	Bản Bó Rôm				6	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
14	Bản Co Mon				7	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
15	Bản Na Lù				9	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
16	Bản Páo Của				7	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
17	Bản Na Nhươi				6,5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
18	Bản Quỳnh Chung				5	Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
19	Bản Ái I				7	Bản có đường xá đi lại khó khăn
20	Bản Ái II				7,5	Bản có đường xá đi lại khó khăn
21	Bản Ten Luông				8	Bản có đường xá đi lại khó khăn
22	Bản Quỳnh Liên				7	Bản có đường xá đi lại khó khăn
VI	**Xã Lóng Phiêng**	**III**	**Trường TH Lóng Phiêng A**	**Trường THCS Lóng Phiêng**		
1	Bản Cò Chịa		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Nà Mùa		2,5			Đường qua suối, không có cầu
3	Bản Mỏ Than		3,5			Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Mơ Tươi		3,5	6		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Pa Sa			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Nong Đúc (Noong Đúc)			5,3		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Pha Cúng			5,5		Đường sạt lở, đèo núi cao, giao thông đi lại khó khăn
8	Bản Tô Buông			5		Đường sạt lở, giao thông đi lại khó khăn
VII	**Xã Chiềng Tương**	**III**	**Trường TH Chiềng Tương**	**Trường PTDTBT THCS Chiềng Tương**		
1	Bản Pa Kha III			5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Đin Chí		2	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn

3	Bản Bó Hin		3	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Đề A		2,5	5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Co Lắc		2,5	6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Pa Khôm		2,5			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Pom Khốc		2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
Tổng cộng: Gồm 90 lượt xã, 362 lượt bản						

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com